

Quảng Trị, ngày 11 tháng 11 năm 2024

## THƯ MỜI BÁO GIÁ TƯ VẤN ĐẦU THẦU

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị có nhu cầu thuê tư vấn các nội dung sau:

1. Thuê đơn vị tư vấn thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu sau:

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)
1	Các loại khí y tế năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	<b>1.283.784.800</b> (Một tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm đồng)
2	Vật tư can thiệp mạch (DSA) năm 2025-2026	<b>88.982.086.750</b> (Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi đồng)
3	Gói thầu vật tư dùng trong lĩnh vực ngoại khoa năm 2025-2026	<b>30.683.498.846</b> (Ba mươi tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, tám trăm bốn mươi sáu đồng)
4	Vật tư y tế trong lĩnh vực ngoại khoa mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>5.776.226.090</b> (Năm tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi đồng)
5	Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.524.600.000</b> (Chín tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng)
6	Vật tư y tế và hóa chất quý IV mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.479.890.956</b> (Chín tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn, chín trăm năm mươi sáu đồng)

2. Thuê đơn vị tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT các gói thầu sau:

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)
1	Vật tư y tế trong lĩnh vực ngoại khoa mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>5.776.226.090</b> (Năm tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi đồng)
2	Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.524.600.000</b> (Chín tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng)
3	Vật tư y tế và hóa chất quý IV mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.479.890.956</b> (Chín tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn, chín trăm năm mươi sáu đồng)

3. Thuê đơn vị tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu sau:

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)
1	Vật tư y tế trong lĩnh vực ngoại khoa mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>5.776.226.090</b> (Năm tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi đồng)
2	Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.524.600.000</b> (Chín tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng)
3	Vật tư y tế và hóa chất quý IV mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025	<b>9.479.890.956</b> (Chín tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn, chín trăm năm mươi sáu đồng)

(kèm theo danh mục các gói thầu)



Nhằm lựa chọn các đơn vị có đủ năng lực và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cho bệnh viện, đề nghị các đơn vị có nhu cầu tham gia gửi về Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị các hồ sơ sau:

1. Báo giá của đơn vị tư vấn.

2. Hồ sơ năng lực: Hồ sơ pháp lý, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị, số 266 Đường Hùng Vương - Thành Phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.

Thời hạn nộp hồ sơ: Từ ngày Bệnh viện ra thông báo đến hết 14h00 ngày 15/11/2024.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Bà Thái Thị Thùy Dương - Phòng tài chính kế toán  
Số điện thoại: 0919.998.246

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty./.

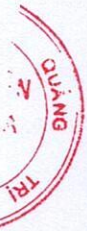
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website bệnh viện;
- BGD (b/c);
- Các khoa, phòng CN;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Lâm**



**Danh mục: Vật tư y tế và hóa chất quý IV mua phục vụ khám chữa bệnh  
đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025**

(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)

STT	Tên	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
1	Airway các số 1,2,3,4 (vô trùng)	Cái		2,000	4,600	9,200,000
2	Băng dính	Cuộn	- Kích thước: 2,5 cm x $\geq$ 5m - Nền : Vải dệt từ cellulose acetate (Taffeta). - Hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Zinc oxide, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. - Lực dính 1,8-5,5 N/cm - Đạt tiêu chuẩn: CE.	30,000	19,500	585,000,000
3	Băng thun 3 móc	Cuộn	Kích thước: 10cm x $\geq$ 4m	5,000	12,600	63,000,000
4	Bộ dây nối máy thở dùng cho người lớn	Bộ	Có bẫy nước	500	136,000	68,000,000
5	Bộ quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn	Bộ	Phù hợp với máy lọc máu PrisMaflex - Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn - Thông số kỹ thuật của quả lọc: + Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m <sup>2</sup> + Thể tích máu trong quả lọc: 152 ml $\pm$ 10%	96	7,300,000	700,800,000
6	Bộ quả lọc máu liên tục hấp phụ có trắng Heparin	Bộ	Phù hợp với máy lọc máu PrisMaflex - Quả lọc máu liên tục có trắng (gắn) Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục - Thông số kỹ thuật của quả lọc: + Diện tích màng hiệu dụng: 1,5m <sup>2</sup> + Thể tích máu trong quả lọc: 193 ml $\pm$ 10%	36	17,100,000	615,600,000
7	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương dùng cho người lớn	Bộ	Phù hợp với máy lọc máu PrisMaflex - Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn - Diện tích màng hiệu dụng của quả lọc: 0,35m <sup>2</sup>	40	11,900,000	476,000,000

8	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện	Cái	Dung tích: 50ml. Phải tương thích với máy tiêm điện	4,000	5,600	22,400,000
9	Bơm tiêm nhựa 10ml + Kim 23 G	Cái	Sản xuất tại Việt Nam	360,000	1,000	360,000,000
10	Bơm tiêm nhựa 5ml + Kim 23G	Cái	Sản xuất tại Việt Nam	200,000	700	140,000,000
11	Cuộn nút mạch não (coils)	Cái	Được làm từ chất liệu Platinum. Đường kính: từ 1.5mm đến 20mm. <b>Được cất bằng dụng cụ cất cơ học</b>	60	11,699,000	701,940,000
12	Dây hút nhót có nắp các cỡ số	Cái	Số 6, 8, 10, 12, 14, 16	20,000	2,490	49,800,000
13	Dây lọc máu	Bộ		2,000	74,970	149,940,000
14	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	Bộ	Cỡ dùng cho người lớn, trẻ em, sơ sinh	5,000	4,700	23,500,000
15	Đoạn dây kết nối thở máy	Cái	Kết nối giữa ống nội khí quản và bộ dây thở máy	500	13,970	6,985,000
16	Gạc phẫu thuật (Kích thước: 5 x 5cm)	Cái	Kích thước: 5 x 5cm, 8 lớp, cân quang, vô trùng. Sản xuất tại Việt Nam	200,000	235	47,000,000
17	Găng tay khám rời các cỡ số	Đôi	Có bột. Cỡ S, M	50,000	1,089	54,450,000
18	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Đôi	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Chiều dài : 280±5mm. Có phủ bột chống dính. Tiệt trùng bằng khí EO. Bề dày: min 0,17±0.03 mm. Chiều rộng lòng bàn găng tay :Số 6,5 : 83±5mm; Số 7: 89±5mm; Số 7,5: 95±5mm. Có bên thứ 3 kiểm tra xác nhận đạt: - Độ vô trùng của sản phẩm - Độ nhiễm tĩnh điện	75,000	3,800	285,000,000
19	Giấy điện tim	Cuộn	Kích thước: 63mm x 30m	1,000	15,750	15,750,000
20	Khóa 3 ngã có dây nối dài 25cm	Cái		6,000	6,400	38,400,000
21	Kim chạy thận nhân tạo cỡ 16G	Cái	- Đường kính trong kim: 1,45 mm - Đường kính ngoài kim: 1,60 mm - Chiều dài kim: 25 mm	20,000	7,000	140,000,000

22	Kim lườn tĩnh mạch các cỡ	Cái	* Ống thông: - Vật liệu: Polyurethan - Có các đường cản quang * Kim tiêm: Đầu kim phủ Silicon * Cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G * Đạt tiêu chuẩn GMP FDA * Sản xuất tại Việt Nam	40,000	6,363	254,520,000
23	Màng lọc máu thận nhân tạo (Diện tích màng: 1.3 m <sup>2</sup> )	Cái	Hệ số siêu lọc: 13 ± 0.5 (ml/h x mmHg) - Diện tích màng: 1.3 m <sup>2</sup> - Thể tích mỗi: 78 ± 1ml	1,500	337,470	506,205,000
24	Miếng cầm máu mũi, gạc thấm mũi	Cái	Kích thước: 8 x 2 x 1.5cm	500	84,000	42,000,000
25	Mở khí quản 2 nòng có bóng chèn, có cửa	Cái		50	1,152,900	57,645,000
26	Ống nghiệm thủy tinh các cỡ	Cái	Chiều cao: 7cm, 10cm, 12cm. Đường kính: 12mm	80,000	1,200	96,000,000
27	Ống nội khí quản có cửa hút trên, có bóng chèn các cỡ	Cái	Số 7, 7.5, 8	20	338,000	6,760,000
28	Sáp xương	Vì		200	26,000	5,200,000
29	Sonde nội khí quản có bóng chèn các cỡ số	Cái	Số 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5	2,000	12,000	24,000,000
30	Túi đựng dịch thải	Cái	- Thể tích: 5L. Dùng trong lọc máu liên tục	40	235,000	9,400,000
31	Vật liệu cầm máu	Cái	Kích thước: 10 x 20 cm	200	311,640	62,328,000
32	Băng ghim cắt khâu nối nội soi (chiều dài băng ghim: 60mm)	Cái	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim: 60mm. Băng ghim nội soi loại gập góc dùng cho mô trung bình/ dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; Khoảng đóng mô là 2.25mm - 1.5mm. Số lượng ghim: ≥ 90 ghim. Băng ghim kèm lưỡi dao. Sản xuất ở các nước châu Mỹ.	40	5,500,000	220,000,000
33	Bình dẫn lưu vết thương kín	Cái	Dung tích: ≥ 400ml	200	105,000	21,000,000

34	Chỉ không tan đơn sợi (Polypropylen, số 2/0)	Vi	Polypropylen, số 2/0, sợi dài $\geq 90$ cm, hai kim tròn dài 26mm, kim 1/2C	200	95,913	19,182,600
35	Chỉ không tan đơn sợi (Polypropylen, số 6/0)	Vi	Polypropylen, số 6/0, dài $\geq 75$ cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm/11mm	60	45,000	2,700,000
36	Chỉ Nylon/polyamide số 10/0	Vi	- Chất liệu: Nylon hoặc Polyamide -2 kim cong, kim hình thang -Chiều dài kim: trong khoảng từ 5mm đến 6mm -Đường kính kim $< 0,15$ mm -Xuất xứ: nhóm các nước G7 hoặc EU.	300	180,000	54,000,000
37	Chỉ Polyglactin số 6/0	Vi	- Chất liệu: polyglactin -2 kim cong, tiết diện lục giác -Chiều dài kim: trong khoảng từ 5mm đến 6mm -Đường kính kim $< 0,35$ mm -Xuất xứ: nhóm các nước G7 hoặc EU.	408	240,000	97,920,000
38	Dây + Vòi hút dịch	Cái		1,500	25,000	37,500,000
39	Khâu trang	Cái	3 lớp, nẹp mũi, vô trùng, đóng gói từng cái.	20,000	960	19,200,000
40	Miếng lưới điều trị thoát vị (Kích thước 5x10cm)	Cái	Kích thước 5x10cm	40	350,000	14,000,000
41	Phim chụp Laser (Kích thước: 25cm x 30cm. Phù hợp với máy in phim Carestream Dryview 6850 laser/ Carestream Dryview 5950 laser)	Tấm	Kích thước: 25cm x 30cm Phù hợp với máy in phim Carestream Dryview 6850 laser/ Carestream Dryview 5950 laser	15,000	27,500	412,500,000
42	Phim chụp Laser (Kích thước: 25cm x 30cm, phù hợp với máy in phim Fuji Drypix Smart Laser)	Tấm	Kích thước: 25cm x 30cm, phù hợp với máy in phim Fuji Drypix Smart Laser	10,000	18,000	180,000,000
43	Phim chụp Laser (Kích thước: 35cm x 43cm. Phù hợp với máy in phim Carestream Dryview 6850 laser/ Carestream Dryview 5950 laser)	Tấm	Kích thước: 35cm x 43cm Phù hợp với máy in phim Carestream Dryview 6850 laser/ Carestream Dryview 5950 laser	10,000	50,240	502,400,000
44	Phim X-quang kỹ thuật số in nhiệt (Kích thước: 25cm x 30cm)	Tấm	Kích thước: 25cm x 30cm, phù hợp với máy in phim Agfa Drystar 5302/ Agfa Drystar 5503	5,000	25,440	127,200,000
45	Phim X-quang kỹ thuật số in nhiệt (Kích thước: 35cm x 43cm)	Tấm	Kích thước: 35cm x 43cm, phù hợp với máy in phim Agfa Drystar 5302/ Agfa Drystar 5503	5,000	42,000	210,000,000

46	Quả lọc hấp phụ (Thể tích hấp phụ: 330ml)	Cái	Hấp phụ các Cytokines. Thể tích hấp phụ: 330ml	20	12,100,000	242,000,000
47	Sonde niệu quản (Sond JJ)	Cái		500	282,063	141,031,500
48	Thông niệu đạo các cỡ (Sond Pezzer)	Cái	Số 18, 20, 22, 24, 26	100	19,000	1,900,000
49	Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Cái	Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần $\leq 6F/Fr$ . Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072". Đường kính trong đầu xa lớn nhất có kích cỡ $\geq 0.072"$ . Chiều dài $\geq 132cm$ .	20	35,574,000	711,480,000
50	Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$ . Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài $\geq 160cm$ .	20	12,499,200	249,984,000
51	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh	Cái	- Lớp phủ hydrophilic $\geq 170cm$ - Lớp phủ polymer: $\geq 150cm$ - Đường kính: 0.014" - Chiều dài: 200cm, có 2 loại đầu tip: cong, cong 90 độ.	20	6,000,000	120,000,000
52	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hộp	Thành phần: Citrate, Sodium chloride, Sucrose, Thrombin $\geq 100000$ units/L, Imidazole, Hydrochloric acid. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	10	5,485,000	54,850,000
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	ml	Thành phần: Sodium Chloride, Calcium Gluconate, Bovine Serum Albumin, Mannitol, Recombinant $\geq 20g/L$ . Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	1,000	96,050	96,050,000
54	Cơ chất được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 /DxI 800	7,800	20,286	158,230,800
55	Đầu côn và công xét nghiệm Tip/Cup và túi đựng rác thải. Công phản ứng và đầu côn dùng một lần cho mẫu bệnh nhân, Calib và QC.	Cái	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	32,256	801	25,837,056



56	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Lít	Glutaraldehyde 2,55%, hệ đệm pH= 5-6	300	63,840	19,152,000
57	Chai cấy máu dùng cho người lớn phát hiện vi khuẩn hiếu khí	Chai	Chạy được trên máy cấy máu tự động BD Bactec FX40	500	110,000	55,000,000
58	Test nhanh chẩn đoán kháng thể (IgG/IgM) sốt xuất huyết	Test		200	47,250	9,450,000
59	Bộ kit phát hiện Virus HPV	Test	Chạy được trên máy RT-PCR	150	190,000	28,500,000
60	Ống chứa mẫu dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	Cái	Sử dụng tương thích trên máy ESR3000/SFRI	2000	16,000	32,000,000
	<b>Tổng cộng: 60 khoản</b>					<b>9,479,890,956</b>

**PHỤ LỤC DANH MỤC GÓI THẦU**  
**VẬT TƯ Y TẾ DÙNG TRONG LĨNH VỰC NGOẠI KHOA NĂM 2025-2026 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ**  
*(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)*

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Dự kiến tùy chọn mua		
							Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	
1	<b>Bộ đỉnh nội tủy xương đùi dài Titanium đa phương diện trái, phải các cỡ</b>								
1.1	Đỉnh nội tủy xương đùi dài trái, phải các cỡ	- Chất liệu hợp kim Titanium - Đường kính đầu $\geq 13\text{mm}$ ; đường kính thân $\geq 9.5\text{mm}$ ; chiều dài $\geq 320\text{mm}$ .	Cái	30	6,800,000	204,000,000	9	61,200,000	
1.2	Vít tái tạo đỉnh nội tủy xương đùi (vít chốt cổ xương đùi)	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 6.3mm; chiều dài trong khoảng từ 65mm đến 125mm.	Cái	20	1,270,000	25,400,000	6	7,620,000	
1.3	Vít chốt khóa đỉnh nội tủy các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 4.5mm/5.0mm. Chiều dài trong khoảng từ 26mm đến 100mm.	Cái	60	500,000	30,000,000	18	9,000,000	
	<b>Tổng:</b>					<b>259,400,000</b>		<b>77,820,000</b>	
2	<b>Bộ đỉnh nội tủy xương chày</b>								
2.1	Đỉnh nội tủy xương chày các cỡ	Đường kính trong khoảng từ 8mm đến 13mm	Cái	60	5,466,667	328,000,020	18	98,400,006	
2.2	Vít khóa chốt	Đường kính 4.5mm	Cái	240	460,000	110,400,000	72	33,120,000	
	<b>Tổng:</b>					<b>438,400,020</b>		<b>131,520,006</b>	
3	<b>Bộ nẹp khóa nén ép mòm khuỷu trái, phải các cỡ</b>								
3.1	Nẹp khóa nén ép mòm khuỷu trái, phải các cỡ	Chất liệu Titanium hoặc thép không gỉ số lỗ nẹp trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ, chiều dài trong khoảng từ 112mm đến 216mm.	Cái	5	6,000,000	30,000,000	1	6,000,000	
3.2	Vít khóa	- Đường kính 3.5mm - Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 8mm đến 80mm.	Cái	40	450,000	18,000,000	12	5,400,000	
	<b>Tổng:</b>					<b>48,000,000</b>		<b>11,400,000</b>	
4	<b>Bộ nẹp DHS</b>								
4.1	Nẹp DHS	- Góc 135 độ - Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 2 lỗ đến 14 lỗ.	Cái	50	1,750,000	87,500,000	15	26,250,000	

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
4.2	Vít chốt/Vít lớn DHS	Đường kính ren $\geq 12.5\text{mm}$ .	Cái	50	730,000	36,500,000	15	10,950,000
4.3	Vít nén DHS	Chiều dài $\geq 28\text{mm}$ , đường kính đầu vít $\geq 10\text{mm}$ .	Cái	50	232,500	11,625,000	15	3,487,500
	<b>Tổng:</b>					<b>135,625,000</b>		<b>40,687,500</b>
5	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay</b>							
5.1	Nẹp khóa đầu dưới xương quay trái, phải	- Lỗ đầu: trong khoảng từ 3 lỗ đến 10 lỗ. - Lỗ thân: 3 lỗ đến 8 lỗ.	Cái	60	6,600,000	396,000,000	18	118,800,000
5.2	Vít khóa	Vít khóa đường kính 2.4mm, chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 16mm đến 24 mm.	Cái	350	400,000	140,000,000	105	42,000,000
	<b>Tổng:</b>					<b>536,000,000</b>		<b>160,800,000</b>
6	<b>Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay</b>							
6.1	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay trái, phải	- Chiều dài nẹp $\geq 92\text{ mm}$ , có trong khoảng từ 3 lỗ đến 12 lỗ nẹp. - Chất liệu hợp kim Titanium.	Cái	30	5,808,333	174,249,990	9	52,274,997
6.2	Vít khóa	Đường kính 3.5mm, chất liệu Titanium.	Cái	240	408,333	97,999,920	72	29,399,976
	<b>Tổng:</b>					<b>272,249,910</b>		<b>81,674,973</b>
7	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay</b>							
7.1	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trái, phải	Lỗ đầu: có trong khoảng từ 3 lỗ đến 8 lỗ. Lỗ thân $\geq 3$ lỗ.	Cái	5	5,728,571	28,642,855	1	5,728,571
7.2	Vít khóa	- Đường kính 3.5mm, tự taro - Chất liệu hợp kim Titanium.	Cái	20	394,286	7,885,720	6	2,365,716
	<b>Tổng:</b>					<b>36,528,575</b>		<b>8,094,287</b>
8	<b>Bộ nẹp khóa xương đòn</b>							
8.1	Nẹp khóa xương đòn hình chữ S	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 5 lỗ đến 12 lỗ	Cái	10	4,728,750	47,287,500	3	14,186,250
8.2	Nẹp khóa móc xương đòn	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 3 lỗ đến 7 lỗ.	Cái	40	4,759,375	190,375,000	12	57,112,500
8.3	Vít khóa	Đường kính 3.5mm.	Cái	800	370,000	296,000,000	240	88,800,000
	<b>Tổng:</b>					<b>533,662,500</b>		<b>160,098,750</b>
9	<b>Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi</b>							

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
9.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải	- Lỗ đầu $\leq 3$ lỗ - Lỗ thân: có trong khoảng từ 2 lỗ đến 12 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium.	Cái	50	6,050,000	302,500,000	15	90,750,000
9.2	Vít khóa	- Đường kính 5.0mm - Chất liệu hợp kim Titanium.	Cái	200	350,000	70,000,000	60	21,000,000
9.3	Vít khóa	- Đường kính 7.3mm - Chất liệu hợp kim Titanium.	Cái	100	620,000	62,000,000	30	18,600,000
	<b>Tổng:</b>					<b>434,500,000</b>		<b>130,350,000</b>
10	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi</b>							
10.1	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải	Nẹp có trong khoảng từ 5 lỗ đến 15 lỗ.	Cái	40	6,563,333	262,533,320	12	78,759,996
10.2	Vít khóa	Vít khóa đường kính 4.5mm/5.0mm, đầu vít tự taro.	Cái	400	416,667	166,666,800	120	50,000,040
	<b>Tổng:</b>					<b>429,200,120</b>		<b>128,760,036</b>
11	<b>Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày</b>							
11.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 3 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	30	5,811,429	174,342,870	9	52,302,861
11.2	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 10 lỗ.	Cái	10	5,668,571	56,685,710	3	17,005,713
11.3	Vít khóa	Đường kính 3.5mm.	Cái	60	358,571	21,514,260	18	6,454,278
11.4	Vít khóa	Đường kính 5.0mm.	Cái	300	385,714	115,714,200	90	34,714,260
	<b>Tổng:</b>					<b>368,257,040</b>		<b>110,477,112</b>
12	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày</b>							
12.1	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	5	5,983,333	29,916,665	1	5,983,333
12.2	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	20	5,983,333	119,666,660	6	35,899,998
12.3	Vít khóa	Đường kính 3.5mm.	Cái	750	371,667	278,750,250	225	83,625,075
	<b>Tổng:</b>					<b>428,333,575</b>		<b>125,508,406</b>
13	<b>Bộ nẹp khóa bản nhỏ</b>							
13.1	Nẹp khóa bản nhỏ	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 5 lỗ đến 10 lỗ.	Cái	10	3,510,000	35,100,000	3	10,530,000
13.2	Vít khóa	Đường kính 3.5mm.	Cái	60	360,000	21,600,000	18	6,480,000
	<b>Tổng:</b>					<b>56,700,000</b>		<b>17,010,000</b>
14	<b>Bộ nẹp khóa bản hẹp</b>							

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
14.1	Nẹp khóa bản hẹp	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 6 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	10	3,840,000	38,400,000	3	11,520,000
14.2	Vít khóa	Đường kính 5.0mm.	Cái	80	387,143	30,971,440	24	9,291,432
	<b>Tổng</b>					<b>69,371,440</b>		<b>20,811,432</b>
15	<b>Bộ nẹp khóa bản rộng</b>							
15.1	Nẹp khóa bản rộng	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 5 lỗ đến 16 lỗ.	Cái	10	4,407,143	44,071,430	3	13,221,429
15.2	Vít khóa	Đường kính 5.0mm.	Cái	70	387,143	27,100,010	21	8,130,003
	<b>Tổng:</b>					<b>71,171,440</b>		<b>21,351,432</b>
16	<b>Bộ nẹp khóa xương gót</b>							
16.1	Nẹp khóa gót chân trái, phải các cỡ	- Nẹp dày 1.5mm. - Chiều dài trong khoảng từ 50mm đến 80mm.	Cái	20	5,493,333	109,866,660	6	32,959,998
16.2	Vít khóa	Ren toàn phần, đường kính 3.5 mm.	Cái	200	423,333	84,666,600	60	25,399,980
	<b>Tổng:</b>					<b>194,533,260</b>		<b>58,359,978</b>
17	<b>Bộ nẹp vít bàn ngón</b>							
17.1	Nẹp bàn ngón	Nẹp có trong khoảng từ 3 lỗ đến 10 lỗ.	Cái	100	3,100,000	310,000,000	30	93,000,000
17.2	Vít bàn ngón dài các cỡ	Đường kính 1.5mm, chiều dài trong khoảng từ 6mm đến 20mm.	Cái	400	450,000	180,000,000	120	54,000,000
	<b>Tổng:</b>					<b>490,000,000</b>		<b>147,000,000</b>
18	<b>Bộ đinh nội tủy xương đùi ngắn trái, phải, các cỡ</b>							
18.1	Đinh nội tủy xương đùi ngắn trái, phải, dài các cỡ	- Chất liệu Titanium - Đường kính thân trong khoảng từ 9.3mm đến 13mm, chiều dài trong khoảng từ 150mm đến 270mm.	Cái	40	9,500,000	380,000,000	12	114,000,000
18.2	Vít chốt cổ xương đùi ngắn	- Chất liệu Titanium - Đường kính thân $\geq 10.3$ mm - Chiều dài có các cỡ trong khoảng 70mm đến 120mm.	Cái	40	2,490,000	99,600,000	12	29,880,000
18.3	Vít khóa đinh nội tủy	- Chất liệu Titanium - Đường kính thân 4.5mm/ 5,0mm. - Chiều dài có các cỡ trong khoảng 26mm đến 90mm.	Cái	40	500,000	20,000,000	12	6,000,000
	<b>Tổng</b>					<b>499,600,000</b>		<b>149,880,000</b>
19	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác</b>							

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
19.1	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	- Lỗ đầu có trong khoảng từ 3 lỗ đến 5 lỗ. - Lỗ thân có trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	10	4,750,000	47,500,000	3	14,250,000
19.2	Vít khóa	Đường kính 3.5mm.	Cái	50	400,000	20,000,000	15	6,000,000
	<b>Tổng:</b>					<b>67,500,000</b>		<b>20,250,000</b>
20	<b>Bộ xi măng cột sống có bóng nong thân đốt sống</b>							
20.1	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống	Bao gồm: 1 ống rỗng nòng, 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích. Dung tích $\geq 1.5\text{cc}$ , size 3. Tiệt trùng.	Cái	60	1,800,000	108,000,000	18	32,400,000
20.2	Kim chọc khoan thân sống	Đường kính ngoài $\leq 4.2\text{mm}$ . Bao gồm: 2 ống Trocar dạng rỗng nòng, 1 nòng bên trong ống Trocar, có 4 kim dẫn đường. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	30	4,000,000	120,000,000	9	36,000,000
20.3	Bộ bơm xi măng có bóng	Có bóng nong thân đốt sống, với 2 điểm cân quang, có ít nhất 3 size trong khoảng từ 10mm đến 20mm. Tiệt trùng.	Cái	30	8,000,000	240,000,000	9	72,000,000
	<b>Tổng</b>					<b>468,000,000</b>		<b>140,400,000</b>
21	<b>Bộ nẹp vít cột sống qua da</b>							
21.1	Vít cột sống qua da đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium. Vít thiết kế rỗng nòng. Đường kính: 5.5mm, 6.5mm. Dài $\geq 30\text{mm}$ .	Cái	80	7,000,000	560,000,000	24	168,000,000
21.2	Ốc khóa trong qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều cao ban đầu của ốc khoá $\geq 10.3\text{mm}$ - Chiều cao của phần ốc khóa sau khi bẻ vít $\leq 4.7\text{mm}$	Cái	80	1,500,000	120,000,000	24	36,000,000
21.3	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Vật liệu: Titanium. Uốn cong sẵn, đường kính $\leq 5.5\text{mm}$ . Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 30mm đến 90mm.	Cái	10	5,000,000	50,000,000	3	15,000,000
21.4	Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng	Vật liệu: Titanium. Đường kính $\leq 5.5\text{mm}$ . Loại thẳng. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 70mm đến 120mm.	Cái	10	6,500,000	65,000,000	3	19,500,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
	<b>Tổng:</b>					<b>795,000,000</b>		<b>238,500,000</b>
22	<b>Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng</b>							
22.1	Que luồn dưới da	- Vật liệu thép, chiều dài $\geq 60$ cm với đường kính trong $\geq 3.3$ mm đường kính ngoài $\geq 4.8$ mm.	Cái	5	2,300,000	11,500,000	1	2,300,000
22.2	Dẫn lưu não thất-ổ bụng kèm khoang Delta	-Công kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định. - Catheter ổ bụng dài $\geq 90$ cm, đường kính trong $\geq 1.3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2.5$ mm.	Bộ	5	7,600,000	38,000,000	1	7,600,000
	<b>Tổng</b>					<b>49,500,000</b>		<b>9,900,000</b>
23	<b>Bộ nẹp vít cố định cột sống lưng- Thất lưng, dùng trong mổ gãy, trượt cột sống lưng, thất lưng</b>							
23.1	Vít cột sống đa trục	- Đường kính: có các cỡ trong khoảng từ 4.0mm đến 7.5mm, - Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 20mm đến 55mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren $\leq 2.9$ mm. - Chiều cao mũ vít $\leq 16.1$ mm. - Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc $\leq 9.2$ mm.	Cái	550	4,575,000	2,516,250,000	165	754,875,000
23.2	Ốc khoá trong cho vít cột sống ngực lưng	Chiều cao ban đầu của ốc khoá $\geq 13$ mm, chiều cao còn lại của ốc khoá sau khi bẻ vít $\leq 4.7$ mm. Đường kính của ốc khoá $\geq 8$ mm.	Cái	550	1,025,000	563,750,000	165	169,125,000
23.3	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Đường kính $\leq 5.5$ mm, dài 500mm.	Cái	100	1,500,000	150,000,000	30	45,000,000
	<b>Tổng:</b>					<b>3,230,000,000</b>		<b>969,000,000</b>
24	<b>Bộ nẹp vít cố định cột sống lưng- Thất lưng, dùng trong mổ gãy, trượt cột sống lưng, thất lưng phủ bạc</b>							
24.1	Vít cột sống đa trục phủ bạc có lỗ bơm xi măng	Đường kính có các cỡ trong khoảng từ 5.5mm đến 8.0mm, chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 30mm đến 55mm.	Cái	30	8,150,000	244,500,000	9	73,350,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
24.2	Vít cột sống đa trục phủ bạc	Đường kính có các cỡ trong khoảng từ 4.0mm đến 8.0mm; chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 20mm đến 55mm.	Cái	160	4,800,000	768,000,000	48	230,400,000
24.3	Ốc khóa trong phủ bạc	- Ốc có hình trụ tròn có 3 bước ren. - Đầu ốc bên trong hình ngôi sao 6 cạnh.	Cái	190	1,000,000	190,000,000	57	57,000,000
24.4	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lõi sau (Rod) phủ bạc	Đường kính 6.0mm.	Cái	40	2,500,000	100,000,000	12	30,000,000
24.5	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng dạng cong	Dài $\geq 28$ mm, rộng $\geq 10$ mm, cao trong khoảng từ 7mm đến 13mm.	Cái	12	12,000,000	144,000,000	3	36,000,000
	<b>Tổng:</b>					<b>1,446,500,000</b>		<b>426,750,000</b>
25	<b>Bộ cột sống loăng xương hai bước ren ngực lưng</b>							
25.1	Vít cột sống đa trục hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính có các cỡ trong khoảng từ 4.0mm đến 6.5mm. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 20mm đến 45mm. Chiều cao mũ vít $\leq 14.8$ mm. Chiều rộng phần mũ vít $\leq 10.5$ mm.	Cái	40	7,700,000	308,000,000	12	92,400,000
25.2	Ốc khóa trong hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính $\leq 7.9$ mm. Chiều cao ốc khoá sau khi bẻ vít $\leq 4.9$ mm.	Cái	40	2,000,000	80,000,000	12	24,000,000
25.3	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính $\leq 4.75$ mm, chiều dài 500mm.	Cái	10	3,200,000	32,000,000	3	9,600,000
	<b>Tổng:</b>					<b>420,000,000</b>		<b>126,000,000</b>
26	<b>Bộ miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ trước kèm vít</b>							
26.1	Miếng ghép đĩa đệm nghiêng liền nẹp cổ trước	Lỗ dành cho bắt vít $\geq 2$ lỗ. Chiều cao có các cỡ trong khoảng từ 5mm đến 7mm. Độ dày: cạnh sau $\leq 2.5$ mm, cạnh bên $\leq 2.3$ mm, cạnh trước $\leq 3.8$ mm. Độ nghiêng $\geq 6$ độ.	Cái	5	22,000,000	110,000,000	1	22,000,000



STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
26.2	Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium. Có 2 bước ren là ren xương cứng và ren xương xốp. Đường kính $\leq 3.5\text{mm}$ . Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 13mm đến 15mm.	Cái	10	2,500,000	25,000,000	3	7,500,000
	<b>Tổng:</b>					<b>135,000,000</b>		<b>29,500,000</b>
27	Nẹp sọ não thẳng, 4 lỗ	Nẹp dày 0.5mm. Chất liệu Titanium.	Cái	10	820,000	8,200,000	3	2,460,000
28	Nẹp sọ não thẳng, 6 lỗ	Nẹp dày 0.5mm. Chất liệu Titanium.	Cái	20	1,100,000	22,000,000	6	6,600,000
29	Nẹp sọ não thẳng, 8 lỗ	Nẹp dày 0.5mm, chất liệu Titanium.	Cái	10	1,250,000	12,500,000	3	3,750,000
30	Nẹp sọ não chữ L trái, phải	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đường kính 1.5mm.	Cái	5	1,300,000	6,500,000	1	1,300,000
31	Nẹp chữ T 6 lỗ	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đường kính 1.5mm. Chất liệu Titanium.	Cái	5	1,100,000	5,500,000	1	1,100,000
32	Vít sọ não dài các cỡ	Vít chữ thập đường kính $\geq 1.5\text{mm}$ dài trong khoảng từ 4mm đến 15mm.	Cái	200	256,000	51,200,000	60	15,360,000
33	Vít sọ não, tự khoan dài các cỡ	Đường kính vít 1.5 mm, dài trong khoảng 3mm đến 7mm.	Cái	50	284,000	14,200,000	15	4,260,000
34	Miếng vá sọ não	Kích thước 120mmx100mm; dày 0.6mm, dùng vít chữ thập đường kính 1.5mm.	Miếng	10	12,500,000	125,000,000	3	37,500,000
35	Nẹp dọc	- Đường kính 3.2 mm. - Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều dài $\geq 240\text{mm}$ .	Cái	5	1,000,000	5,000,000	1	1,000,000
36	Vít đa trục cột sống cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium. Vít tự taro. Đường kính vít trong khoảng từ 3.5mm đến 4.0 mm. Chiều dài vít có các cỡ $\geq 10\text{mm}$ .	Cái	20	5,000,000	100,000,000	6	30,000,000
37	Ốc khóa trong cột sống cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều cao $\leq 3.7\text{mm}$ . Khoảng cách giữa 2 bước ren $\leq 0.8\text{mm}$ .	Cái	20	1,000,000	20,000,000	6	6,000,000
38	Nẹp chằm cổ	Vật liệu: hợp kim Titanium. Dài $\geq 200\text{mm}$ . Đường kính 3.2 mm.	Cái	4	7,500,000	30,000,000	1	7,500,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
39	Vít chắm cổ	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ từ 6mm đến 12mm. Đường kính 4.0 mm.	Cái	8	4,000,000	32,000,000	2	8,000,000
40	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ trước	Số điểm đánh dấu căn quang $\geq 3$ điểm.	Cái	10	8,750,000	87,500,000	3	26,250,000
41	Sản phẩm sinh học thay thế xương	Dạng sợi. Dung tích $\geq 1$ cc. Tiệt trùng sẵn.	Cái	10	10,000,000	100,000,000	3	30,000,000
42	Nẹp cổ trước dài 19mm đến 30mm	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều dày nẹp $\leq 2.5$ mm. Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	3	9,000,000	27,000,000	0	0
43	Nẹp cổ trước dài 32.5mm đến 47.5mm	Vật liệu: hợp kim Titanium. Dài từ 32.5mm Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	5	13,000,000	65,000,000	1	13,000,000
44	Nẹp cổ trước dài 50mm đến 67.5mm	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều dày nẹp $\leq 2.5$ mm. Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	5	15,000,000	75,000,000	1	15,000,000
45	Vít cột sống cổ trước	Vật liệu: hợp kim Titanium . Vít tự taro. Chiều dài vít có các cỡ trong khoảng từ 13mm đến 16mm, đường kính trong $\leq 2.4$ mm, đường kính ngoài $\leq 4.0$ mm.	Cái	82	1,000,000	82,000,000	24	24,000,000
46	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	Dạng xi lanh, có đồng hồ đo áp lực bóng, áp lực bơm tối đa $\geq 400$ psi	Cái	30	7,100,000	213,000,000	9	63,900,000
47	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Bao gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn, 01 pittong áp lực, 01 phễu, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 kim tiêm, 01 xi lanh. Tiệt trùng.	Bộ	60	6,250,000	375,000,000	18	112,500,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
48	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng dạng bột có trọng lượng $\geq 20g$ với thành phần Barium sulphate, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer, Benzoyl peroxide.	Gói	60	6,000,000	360,000,000	18	108,000,000
49	Kim chọc dò cuồng sống	Bao gồm: kim mũi kim cương và trocar. Kích cỡ $\leq 11$ Gauge. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	90	1,500,000	135,000,000	27	40,500,000
50	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Kích thước: chiều dài trong khoảng từ 5mm đến 35mm, đường kính vít trong khoảng từ 4mm đến 10 mm.	Cái	100	4,250,000	425,000,000	30	127,500,000
51	Lưỡi bào dùng trong nội soi khớp	Chiều dài làm việc trong khoảng từ 12cm đến 15cm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút.	Cái	100	4,475,000	447,500,000	30	134,250,000
52	Vít neo cố định dây chằng chéo có thể điều chỉnh độ dài dây treo.	- Gồm 2 phần: + Thanh treo: Kích thước: Chiều rộng trong khoảng từ 2mm đến 4mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài trong khoảng từ 9mm đến 12mm. + Vòng treo mảnh ghép.	Cái	10	10,275,000	102,750,000	3	30,825,000
53	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	Đầu đốt góc cong 90 độ	Cái	120	6,275,000	753,000,000	36	225,900,000
54	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy	Có duy nhất 1 đường dẫn nước vào. Sử dụng bơm 10k. Phù hợp với máy nội soi Conmed.	Cái	120	1,600,000	192,000,000	36	57,600,000
55	Lưỡi mài ổ khớp	Chiều dài làm việc 13cm; đường kính 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm; 5.5mm, 6.0mm.	Cái	15	4,725,000	70,875,000	4	18,900,000
56	Vít chỉ neo khâu sụn viền	Đường kính vít có các cỡ trong khoảng từ 1.3mm đến 5mm.	Cái	30	7,000,000	210,000,000	9	63,000,000
57	Vít chỉ neo khâu chóp xoay	Đầu neo có đường kính trong khoảng từ 2mm đến 4mm.	Cái	40	11,500,000	460,000,000	12	138,000,000
58	Bộ điều trị hút áp lực âm (có 03 miếng phim 10x 25cm)	- 01 xốp vết thương kích thước 10 x 15 x 3cm - 01 đệm dán dẫn lưu - 01 giấy gói 68x70cm	Bộ	100	2,200,000	220,000,000	30	66,000,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
59	Bộ điều trị hút áp lực âm (có 05 miếng phim 10x25cm)	- 01 xốp vết thương kích thước 25 x 15 x 3cm - 01 đệm dán dẫn lưu - 01 giấy gói 68x70cm	Bộ	100	2,490,000	249,000,000	30	74,700,000
60	Túi chứa dịch thải bằng phương pháp hút áp lực âm	Tấm đỡ bằng polyethylene, kèm dây nối hút dịch, kẹp đường ống. Khử trùng bằng khí EO.	Cái	200	1,300,000	260,000,000	60	78,000,000
61	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dạng cong	Số điểm đánh dấu cân quang $\geq 4$ điểm. Chiều dài $\leq 25$ mm. Chiều cao có các cỡ trong khoảng từ 7mm đến 14mm. Độ uốn $\geq 6$ độ. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	50	12,000,000	600,000,000	15	180,000,000
62	Vít neo cố định dây chằng chéo	Vật liệu: Vít neo bằng Titanium. Kích thước vít neo: đường kính 4.5mm, dài trong khoảng từ 10mm đến 15 mm.	Cái	90	7,650,000	688,500,000	27	206,550,000
63	Chi khâu chỉnh hình siêu bền	Độ dài chi: $\geq 40$ inch.	Sợi	200	1,200,000	240,000,000	60	72,000,000
64	Trocar sử dụng trong nội soi khớp vai	Kích thước $\geq 6 \times 7.5$ mm; đóng gói vô trùng.	Cái	30	1,000,000	30,000,000	9	9,000,000
65	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium 2. Chỏm - Chất liệu: hợp kim Cobalt-chrome (CoCr) - Có đường kính: trong khoảng từ 22mm đến 36mm. 3. Ổ cối lưỡng cực (bipolar): - Đường kính trong khoảng từ 38mm đến 60mm. 4. Xuất xứ G7	Bộ	80	42,500,000	3,400,000,000	24	1,020,000,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
66	Khớp háng bán phần không xi măng (lưỡng cực)	1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium 2. Chỏm - Chất liệu: hợp kim Cobalt-chrome (CoCr) - Có đường kính: trong khoảng từ 22mm đến 36mm. 3. Ổ cối lưỡng cực (bipolar): - Đường kính trong khoảng từ 38mm đến 60mm.	Bộ	20	46,520,000	930,400,000	6	279,120,000
67	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium. 2. Chỏm - Chất liệu: hợp kim có chứa Cobalt-chrome (CoCr). - Đường kính: trong khoảng từ 22mm đến 40 mm. 3. Ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium . - Có các cỡ trong khoảng từ 38mm đến 82mm. 4. Lớp đệm (lót) ổ cối - Chất liệu: Polyethylene. 5. Vít ổ cối - Chất liệu hợp kim chứa Titanium. - Chiều dài trong khoảng từ 16mm đến 68mm. 6. Xuất xứ G7	Bộ	35	55,620,000	1,946,700,000	10	556,200,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
68	Khớp háng toàn phần không xi măng (chôm CoCr)	<p>1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium.</p> <p>2. Chôm - Chất liệu: hợp kim có chứa Cobalt-chrome (CoCr). - Đường kính: trong khoảng từ 22mm đến 40 mm.</p> <p>3. Ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium . - Có các cỡ trong khoảng từ 38mm đến 82mm.</p> <p>4. Lớp đệm (lót) ổ cối - Chất liệu: Polyethylene.</p> <p>5. Vít ổ cối - Chất liệu hợp kim chứa Titanium. - Chiều dài trong khoảng từ 16mm đến 68mm.</p>	Bộ	10	59,275,000	592,750,000	3	177,825,000
69	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic	<p>1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium</p> <p>2. Chôm (đầu xương đùi): - Chất liệu Ceramic - Có các đường kính trong khoảng từ 22mm đến 40mm.</p> <p>3. Ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium - Có các cỡ trong khoảng từ 38mm đến 82mm</p> <p>4. Lớp đệm (lót) ổ cối - Chất liệu Polyethylene</p> <p>5. Vít ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium - Chiều dài trong khoảng từ 16mm đến 68mm.</p> <p>6. Xuất xứ G7</p>	Bộ	10	68,850,000	688,500,000	3	206,550,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
70	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic (chòm COP)	1. Chuôi (cuông) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium 2. Chòm (đầu xương đùi): - Chất liệu Ceramic - Có các đường kính trong khoảng từ 22mm đến 40mm. 3. Ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium - Có các cỡ trong khoảng từ 38mm đến 82mm 4. Lớp đệm (lót) ổ cối - Chất liệu Polyetylene 5. Vít ổ cối - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium - Chiều dài trong khoảng từ 16mm đến 68mm.	Bộ	2	64,000,000	128,000,000	0	0
71	Khớp gối toàn phần có xi măng	1. Lòì cầu xương đùi : Vật liệu: hợp kim CrCoMo, gồm: cỡ lòì cầu $\geq 8$ cỡ. 2. Mâm chày: Vật liệu: CrCo, gồm $\geq 7$ cỡ 3. Đệm mâm chày : vật liệu: PolyEthylene, có $\geq 4$ cỡ 4. Bánh chè: có các cỡ trong khoảng từ 23mm đến 38mm.	Bộ	2	74,000,000	148,000,000	0	0
72	Cement hóa học	Thành phần có PMMA(polymethylmethacrylate)	Hộp/Gói	25	5,000,000	125,000,000	7	35,000,000
73	Đinh Kít-ne	- Đường kính trong khoảng từ 0.5mm đến 4.0mm. - Hai đầu nhọn.	Cái	2,500	104,333	260,832,500	750	78,249,750
74	Đinh Rush các cỡ	Đường kính trong khoảng từ 2.0mm đến 6.0 mm, dài trong khoảng từ 40mm đến 440mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	60	350,000	21,000,000	18	6,300,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
75	Đỉnh Steinmann các cỡ	Đường kính trong khoảng từ 4.0mm đến 5.0mm, dài trong khoảng từ 180mm đến 500mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	80	325,000	26,000,000	24	7,800,000
76	Khung cố định ngoài cẳng chân	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đỉnh đến 8 đỉnh.	Bộ	25	1,129,000	28,225,000	7	7,903,000
77	Khung cố định ngoài cẳng tay	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đỉnh đến 8 đỉnh.	Bộ	10	824,000	8,240,000	3	2,472,000
78	Khung cố định ngoài chữ T	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đỉnh đến 8 đỉnh.	Bộ	15	1,307,000	19,605,000	4	5,228,000
79	Khung cố định ngoài gần khớp	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đỉnh đến 8 đỉnh.	Bộ	15	1,612,000	24,180,000	4	6,448,000
80	Khung cố định ngoài khung chậu	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đỉnh đến 8 đỉnh.	Bộ	10	1,339,000	13,390,000	3	4,017,000
81	Mũi khoan các cỡ	- Đường kính trong khoảng từ 1.2mm đến 4.5mm. - Chiều dài trong khoảng từ 100mm đến 150mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	350	603,333	211,166,550	105	63,349,965
82	Nẹp bản nhỏ	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	200	806,429	161,285,800	60	48,385,740
83	Nẹp bản rộng (xương đùi)	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 6 lỗ đến 14 lỗ.	Cái	50	1,273,214	63,660,700	15	19,098,210
84	Nẹp chữ L phải, trái	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 3 lỗ đến 8 lỗ	Cái	50	1,096,071	54,803,550	15	16,441,065
85	Nẹp bản hẹp	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 2 lỗ đến 18 lỗ.	Cái	60	1,126,071	67,564,260	18	20,269,278
86	Nẹp chữ T	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 3 lỗ đến 8 lỗ, dùng vít 4.5mm	Cái	20	1,112,500	22,250,000	6	6,675,000
87	Nẹp hình mắt xích (tái tạo)	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	250	902,714	225,678,500	75	67,703,550
88	Vít xóp	Đường kính 4.0mm, dài từ 14mm đến 70mm.	Cái	300	198,833	59,649,900	90	17,894,970
89	Vít xóp	Đường kính 6.5mm, dài từ 55mm đến 90mm.	Cái	200	201,143	40,228,600	60	12,068,580
90	Vít xương cứng đường kính 2.7mm	Có chiều dài từ 16mm đến 36mm.	Cái	100	90,000	9,000,000	30	2,700,000



STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
91	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Có chiều dài từ 14mm đến 28mm.	Cái	2,600	109,500	284,700,000	780	85,410,000
92	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	Có chiều dài từ 30mm đến 56mm.	Cái	1,400	146,167	204,633,800	420	61,390,140
93	Vít xóp rỗng các cỡ	Đường kính trong khoảng từ 4.5mm đến 7.5mm.	Cái	200	265,000	53,000,000	60	15,900,000
94	Xương bảo quản	Thành phần hoá học: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphate.	Hộp	20	8,000,000	160,000,000	6	48,000,000
95	Nẹp lòng máng các cỡ	Độ dày $\geq 1.1$ mm, độ rộng $\geq 9$ mm.	Cái	40	611,250	24,450,000	12	7,335,000
96	Nẹp chữ T nhỏ	Có 3 lỗ thân/4 lỗ thân/5 lỗ thân, độ dày $\geq 1.0$ mm, độ rộng $\geq 10$ mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	50	690,400	34,520,000	15	10,356,000
97	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	1.Cuồng khớp: Chất liệu hợp kim Titanium. Chiều dài chuỗi trong khoảng từ 140mm đến 240 mm. 2.Chòm (đầu) xương đùi: chất liệu Cobalt-chrome (CoCr), đường kính trong khoảng từ 22mm đến 36 mm. 3.Vỏ chòm ( đầu lưỡng cực): kích cỡ trong khoảng từ 36 mm đến 66 mm. 4. Lót đệm (lót) đầu chòm Polyethylene	Bộ	2	61,333,333	122,666,666	0	0

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
98	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài	1.Cuống khớp ( chuôi): chất liệu hợp kim Titanium. Chiều dài chuôi trong khoảng từ 140 mm đến 200 mm. 2.Chỏm xương đùi: chất liệu Cobalt-chrome (CoCr), đường kính trong khoảng từ 22mm đến 36 mm. 3. Ổ cối: Chất liệu: Hợp kim chứa Titanium có phủ Titanium. Kích cỡ trong khoảng từ 42mm đến 70 mm. 4. Lót đệm (lót) ổ cối: Chất liệu Polyethylene. 5.Vít ổ cối: hợp kim chứa Titanium.	Bộ	2	77,500,000	155,000,000	0	0
99	Thanh (Nẹp) nối ngang	Vật liệu: hợp kim Titanium. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 10mm đến 75mm. Có $\geq 2$ ốc khóa trong, đường kính nẹp dọc $\leq 5.5$ mm.	Cái	5	4,700,000	23,500,000	1	4,700,000
100	Nẹp nối ngang cố định cột sống	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Nẹp xoay được và thay đổi được chiều dài, nẹp kèm 2 vít khóa tự gãy. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 28mm đến 80mm.	Cái	5	7,500,000	37,500,000	1	7,500,000
101	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium. Đường kính: $\geq 13$ mm. Dài $\geq 70$ mm.	Cái	2	16,600,000	33,200,000	0	0
102	Dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài kèm catheter dẫn lưu não thất	- Có cổng tiêm hoặc cổng lấy mẫu. - Thang đo áp lực dòng chảy - Có 1 buồng hoặc bình nhỏ giọt 50ml - Có van chống trào ngược, vent lọc khí. - Kèm theo 1 Catheter não thất dài $\geq 35$ cm, đường kính ngoài trong khoảng 2.8mm-3.3mm, đường kính trong trong khoảng từ 1.5mm-1.9mm.	Bộ	50	4,675,000	233,750,000	15	70,125,000

STT	Tên hàng hoá mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
103	Dẫn lưu thất lung ra ngoài	- Catheter dài $\geq 80$ cm - Kim 14G - Kim 20G - Túi chứa dịch 700 ml	Bộ	10	7,935,000	79,350,000	3	23,805,000
104	Dây cưa sọ não		Cái	200	315,000	63,000,000	60	18,900,000
105	Chỉ thép mềm các cỡ	Đường kính từ 0.4mm đến 1.0mm.	Vĩ	380	516,667	196,333,460	114	58,900,038
106	Vít titanium dài các cỡ	Đường kính 2.0mm. Chiều dài vít trong khoảng từ 6mm đến 14mm.	Cái	1,200	234,500	281,400,000	360	84,420,000
107	Nẹp Titanium mini	Dùng vít đường kính 2.0mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 6 lỗ.	Cái	520	815,000	423,800,000	156	127,140,000
108	Nẹp mini thẳng bắc cầu 4 lỗ	Dùng vít đường kính 2.0mm, dày 1.0mm.	Cái	30	780,667	23,420,010	9	7,026,003
109	Nẹp mini thẳng bắc cầu 6 lỗ	Dùng vít đường kính 2.0mm, dày 1.0mm.	Cái	50	886,667	44,333,350	15	13,300,005
110	Nẹp mini thẳng 8 lỗ	Dùng vít đường kính 2.0mm, dày 1.0mm.	Cái	40	943,333	37,733,320	12	11,319,996
111	Nẹp mini chữ L trái phải	Dùng vít đường kính 2.0mm.	Cái	20	895,000	17,900,000	6	5,370,000
112	Mũi khoan răng hàm mặt các cỡ	Đường kính từ 1.6mm đến 1.8 mm.	Cái	4	1,460,000	5,840,000	1	1,460,000
113	Lưới vá sàn hốc mắt (miếng vá khuyết xương)	- Kích thước 100x120mm; - Độ dày $\leq 0.6$ mm; - Chất liệu Titanium.	Cái	5	10,500,000	52,500,000	1	10,500,000
114	Vít sọ não các cỡ	- Đường kính 2.0mm - Chiều dài trong khoảng từ 4mm đến 12mm - Chất liệu Titanium.	Cái	5	320,000	1,600,000	1	320,000
	<b>Tổng cộng: 114 phần, 156 mặt hàng</b>					<b>30,683,498,846</b>		<b>8,922,985,202</b>

**Tổng giá trị gói thầu: Ba mươi tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng**  
**Giá trị phần dự kiến tùy chọn mua thêm: Tám tỷ chín trăm hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm linh hai đồng**

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CAN THIỆP NỘI MẠCH (DSA) NĂM 2025-2026 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ**

(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Áo phẫu thuật	Cái	- Vải không dệt chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước $\geq 130 \times 150$ cm - Mỗi áo gồm 2 khăn thấm kích thước; $\geq 30 \times 40$ cm - Tiết trùng - Đạt chuẩn CE	1,000	38,625	38,625,000
2	Bộ bơm bóng áp lực (Bơm lên được áp lực $\geq 30$ atm)	Cái	Bơm lên được áp lực $\geq 30$ atm; có dây bơm $\geq 25$ cm; chịu áp lực $\geq 1200$ psi	100	960,000	96,000,000
3	Bộ bơm bóng áp lực (Bơm lên được áp lực $\geq 40$ atm)	Cái	- Chịu được áp lực $\geq 40$ atm - Dung tích: 20ml, 30ml - Bơm có dây bơm chịu áp lực $\geq 1200$ psi - Có chứng nhận FDA	50	1,800,000	90,000,000
4	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch	Bộ	- Vật liệu: Polycarbonate - Có áp lực tối đa $\geq 30$ atm	100	1,050,000	105,000,000
5	Bộ bóng nong van hai lá	Bộ	Các cỡ: 24 mm và 26mm	3	56,800,000	170,400,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
6	Bộ cắt màng xơ vữa	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dụng cụ tương thích với dây dẫn <math>\leq 0.014''</math>, có 4 lưỡi cắt đường viền khớp với nhau</li> <li>- Tương thích với dụng cụ mở đường 6F ; 7F</li> <li>- Chiều dài hệ thống: 114cm; 135cm; 151cm.</li> <li>- Chiều dài phần đầu (tip length): 9.6 cm; 5.9 cm; 6.6 cm</li> </ul>	3	42,300,000	126,900,000
7	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dẫn lưu màu xanh nước biển, chất liệu Polyurethane, phủ Hydrophilic</li> <li>- Đường kính: Từ 6F đến 16F</li> <li>- Khả năng tương thích dây dẫn: 0.035"</li> </ul>	15	1,575,000	23,625,000
8	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế hình nón làm từ chất liệu thép không gỉ tương thích với môi trường MRI.</li> <li>- Chiều dài lưới lọc: 55 mm; 59 mm</li> <li>- Lưới có 9 chân: 6 ngắn, 3 dài</li> </ul>	7	22,850,000	159,950,000
9	Bộ điều khiển dao cắt	Cái		3	11,130,000	33,390,000
10	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm: Kim chọc nội mạch, dây dẫn phủ hydrophilic, dao mô, sheath, Xylanh, dilator.</li> <li>- Chiều dài wire: 45cm</li> <li>- Các cỡ: 4F chiều dài 5cm (kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.025"), 4F chiều dài 11cm (kim chọc 20G, 18G, đường kính dây dẫn 0.025"; 0.035")</li> <li>- Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035"; 0.038")</li> <li>- Có chứng nhận FDA</li> </ul>	200	560,000	112,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
11	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu: PVC và silicone</li> <li>- Các cỡ: 4F, 5F, 6F chiều dài 11cm; 24cm (Kim chọc 20G, chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm, đường kính dây dẫn 0.021")</li> <li>- Cỡ 7F chiều dài 5cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.021", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm)</li> <li>- Cỡ 7F chiều dài 7cm; 11cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm)</li> <li>- Có chứng nhận FDA</li> </ul>	300	560,000	168,000,000
12	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Đường kính 6F, 7F. Chiều dài sử dụng: $\geq 145$ cm	5	7,140,000	35,700,000
13	Bộ khăn chụp mạch vành	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay kích thước: <math>\geq 220</math>cm x 370cm</li> <li>- Tấm phủ đa năng (tấm phủ bàn dụng cụ vô trùng) kích thước: <math>\geq 150</math>cm x 180cm</li> <li>- Khăn trải bàn dụng cụ kích thước: <math>\geq 200</math> x 240cm</li> <li>- Bao chụp đầu đèn đường kính: <math>\geq 60</math>cm</li> <li>- Bao kính chắn chì kích thước: <math>\geq 100</math>cm x 120 cm</li> <li>- Bao đựng remote kích thước: <math>\geq 10</math>cm x 26cm</li> <li>- Bông cầm máu tiết trùng</li> <li>- Tiết trùng bằng khí EO</li> </ul>	500	370,000	185,000,000
14	Bộ kim chọc sinh thiết trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ	Bộ	Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan. Đầu kim: 18G, 19G. Tương ứng sheath: 7F	2	18,000,000	36,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
15	Bộ kim chọc tạo đường thông cửa chủ trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ	Bộ	<p>Đầu kim chọc có đặc tính giúp quan sát trên nhiều phương thức hình ảnh khác nhau. Có vị trí đánh dấu trên ống thông mang que chọc. Kim chọc bằng Nitinol. Cỡ kim chọc: 17Ga/G hoặc 0.040". Bộ kim chọc bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ống chứa cứng</li> <li>- Ống thông dẫn đường</li> <li>- Kim chọc</li> <li>- Ống thông chứa kim chọc</li> <li>- Ống thông đầu kiểu MPA</li> </ul>	2	24,990,000	49,980,000
16	Bộ kit kết nối 3 cửa	Bộ	<p>- Bộ phận kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate. Gồm: + 1 ống tiêm + 2 dây truyền dịch + 1 dây nối áp lực</p>	500	215,000	107,500,000
17	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 3 loại: thẳng, uốn sẵn, 2 trong 1</li> <li>- 1 lối vào: tĩnh mạch cảnh</li> <li>- Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường, một kim chọc dò và một dây dẫn J</li> <li>- Sheath đường kính 9F, chiều dài: 570mm, 610 mm</li> </ul>	1	19,300,000	19,300,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
18	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (03 buồng)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại máy: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng</li> <li>- Nhịp cơ bản đến 200 n/p.</li> <li>- Có nhịp thích ứng CLS, giúp giảm rung nhĩ.</li> <li>- Có kết nối wireless, có chương trình Home Monitoring theo dõi từ nhà. Đo trở kháng lồng ngực để theo dõi phù phổi</li> </ul>	1	250,000,000	250,000,000
19	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (02 buồng, nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Tương thích MRI</li> <li>- Có chương trình giảm tạo nhịp ở tâm thất</li> <li>- Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm</li> </ul>	15	92,000,000	1,380,000,000
20	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (01 buồng, nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Thời gian hoạt động <math>\geq 16</math> năm</li> <li>- Tương thích MRI</li> <li>- Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm</li> </ul>	5	52,000,000	260,000,000
21	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (02 buồng, tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Thời gian hoạt động <math>\geq 11</math> năm</li> <li>- Tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân, tự động chuyển sang chế độ MRI khi phát hiện môi trường MRI.</li> <li>- Có chương trình giảm tạo nhịp ở thất</li> <li>- Điều chỉnh không dây, có chức năng giám sát từ nhà.</li> </ul>	2	115,000,000	230,000,000
22	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (01 buồng, thể tích $\leq 10 \text{ cm}^3$ )	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Tương thích MRI.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 10 \text{ cm}^3</math></li> </ul>	5	44,250,000	221,250,000



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
23	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (02 buồng, thể tích $\leq 13 \text{ cm}^3$ )	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng tần số</li> <li>- Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T</li> <li>- Không giới hạn vùng chụp, thời gian chụp</li> <li>- Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến khích hoạt động nội tại của tim (Search AV+), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide)</li> <li>- Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 13 \text{ cm}^3</math></li> <li>- Khối lượng <math>\leq 28\text{g}</math></li> </ul>	5	89,000,000	445,000,000
24	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (01 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân ở 1,5T và 3T)	Bộ	<p>Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân ở 1,5T và 3T.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide)</li> <li>- Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 10 \text{ cm}^3</math></li> <li>- Khối lượng <math>\leq 22\text{g}</math></li> </ul>	5	50,000,000	250,000,000
25	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (Tạo nhịp và khử rung tim)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1</li> <li>• SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T</li> <li>• Vật liệu tiếp xúc mô: Titanium, polyurethane, silicone rubber.</li> <li>• Thiết kế độc quyền PhysioCurve: giảm áp lực lên ngực bệnh nhân.</li> <li>• RV Sense Polarity: cung cấp 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải.</li> </ul>	1	259,000,000	259,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
26	Bộ phân phối	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 2 cổng hoặc 3 cổng</li> <li>- Van khóa 3 ngã</li> <li>- Khóa dạng xoay</li> <li>- Chịu được áp suất <math>\geq 500</math>psi</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>	500	98,000	49,000,000
27	Bơm áp lực cao	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích: 20ml</li> <li>- Áp suất: <math>\geq 30</math>atm</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>	500	960,000	480,000,000
28	Bơm tiêm cân quang	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích 10ml</li> <li>- Chất liệu trong suốt</li> <li>- Khóa Luer cố định</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>	500	58,000	29,000,000
29	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa polymer tổng hợp (nylon)</li> <li>- Đường kính bóng: 18mm; 24mm; 34mm</li> <li>- Đường kính dây dẫn 0.035inch.</li> </ul>	5	4,800,000	24,000,000
30	Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính từ 3 tới 12 mm)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035".</li> <li>- Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm.</li> <li>- Độ dài ống thông: 40, 80, 135 cm.</li> <li>- Phần xa của ống thông có lớp phủ ưa nước</li> <li>- Hai marker đánh dấu.</li> <li>- Đường kính đầu tip: 0.039"</li> </ul>	20	7,500,000	150,000,000
31	Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính bóng: Bóng thẳng (1.5mm đến 6.0mm); Bóng thuôn (2.0/1.5 đến 4.0/3.5mm))	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bóng sử dụng guide wire 0.014".</li> <li>+ Có marker kép ở giữa bóng.</li> <li>+ Đường kính bóng: Bóng thẳng (1.5mm đến 6.0mm), Bóng thuôn (2.0/1.5 đến 4.0/3.5mm).</li> <li>+ Chiều dài bóng: từ 20 đến 210mm.</li> </ul>	20	8,200,000	164,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
32	Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính bóng: 2.0mm đến 7.0mm)	Cái	Tương thích dây dẫn: 0.018" Thiết kế ống thông đồng trục lõi kép. Bóng có lớp phủ ái nước. Đường kính bóng: 2.0mm đến 7.0mm. Chiều dài bóng: 20mm đến 150mm	20	7,500,000	150,000,000
33	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	+ Phủ thuốc Paclitaxel $\geq 3.5\mu\text{g}/\text{mm}^2$ + Bóng có đường kính 4mm đến 12 mm, chiều dài của bóng 40mm đến 150 mm + Catheter có thiết kế over the wire + Chiều dài hệ thống: 40 cm, 80cm và 130cm + Tương thích với dây dẫn: 0.035"	20	27,000,000	540,000,000
34	Bóng nong mạch vành (Chất liệu bóng: Fulcrum plus)	cái	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.41\text{mm}$ - Chất liệu bóng: Fulcrum plus - Chiều dài catheter: $\geq 142\text{cm}$ - Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	50	8,000,000	400,000,000
35	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu bóng LIGHT)	cái	Áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{ atm}$ - Chất liệu bóng LIGHT - Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm - Chiều dài từ 6mm đến 27mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	60	6,900,000	414,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
36	Bóng nong mạch vành áp lực thường	cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp lực thường <math>\geq 8</math>atm, áp lực vỡ bóng <math>\geq 14</math> atm</li> <li>- Khẩu kính đầu vào: <math>\leq 0.016</math>"</li> <li>- Chất liệu bóng: Ultra-slim</li> <li>- Marker bằng Platinum Iridium</li> <li>- Chiều dài Catheter: <math>\geq 142</math> cm</li> <li>- Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 6mm đến 30mm</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn FDA</li> </ul>	50	6,900,000	345,000,000
37	Bóng nong động mạch ngoại biên (Phù ái nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù ái nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten.</li> <li>- Đường kính (mm): (1.25-4)/ (2-4)/ (3-12)</li> <li>- Chiều dài (mm): 10 - 200 hoặc 20-200</li> </ul>	20	7,000,000	140,000,000
38	Bóng nong động mạch ngoại biên (Chất liệu Nybax phủ Mediglide tron láng trên bóng và đầu tip)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Nybax phủ Mediglide tron láng trên bóng và đầu tip</li> <li>- Đường kính: 3-12 mm</li> <li>- Chiều dài: 20-200 mm</li> <li>- Dây dẫn tương thích 0.035".</li> </ul>	20	8,400,000	168,000,000
39	Bóng nong động mạch ngoại biên (Chất liệu Advanced PET)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Advanced PET</li> <li>- Chiều dài bóng: 20 mm đến 60 mm</li> <li>- Đường kính bóng: 12.0 đến 30.0mm.</li> </ul>	5	12,000,000	60,000,000
40	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc lên bề mặt bóng. Nồng độ Palitaxel là $3 \pm 0.3 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ .	60	23,000,000	1,380,000,000
41	Bóng nong động mạch vành (Đầu vào bằng chất liệu PEBA Blend)	Cái	Đầu vào bằng chất liệu PEBA Blend Đường kính có tối thiểu từ 1.75mm đến 5.00mm	40	4,935,000	197,400,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
42	Bóng nong động mạch vành (Chất liệu bóng Dual - layer)	Cái	- Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): $\leq 0.017"$ . - Chất liệu bóng Dual - layer - Có marker Platinum Iridium - Chiều dài: 6mm đến 30mm.	40	8,000,000	320,000,000
43	Bóng nong động mạch vành (Chất liệu bóng: OptiLeap)	Cái	- Có marker Platinum - Chất liệu bóng: OptiLeap - Đường kính bóng từ 1.2mm đến 4.0mm	40	8,000,000	320,000,000
44	Bóng nong động mạch vành (Chất liệu Polyamide)	Cái	- Chất liệu Polyamide - Áp lực định danh: $\geq 11\text{atm}$ , áp lực vỡ bóng đường kính 1.5, 2.0, 2.5mm là: $\geq 20\text{atm}$ - Khẩu kính đầu vào (Tip entry profile) $\leq 0.017"$ , chiều dài đầu tip $\leq 4\text{mm}$ . - Đường kính thân gần catheter: $\leq 2.1\text{F}$ - Đường kính thân xa catheter: $\leq 2.6\text{F}$ - Đường kính thân giữa catheter: $\leq 2.5\text{F}$	30	7,660,000	229,800,000
45	Bóng nong động mạch vành (Vật liệu: Pebax)	Cái	- Vật liệu: Pebax. - Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm - Chiều dài bóng từ 6mm đến 25mm - Thiết diện đầu tip: $\leq 0.017"$ - Đánh dấu cân quang bằng hợp chất Platinum và Iridium. - Có chứng nhận: CE, CFS Châu Âu.	100	5,500,000	550,000,000
46	Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Chất liệu bóng Polyamide)	Cái	- Chất liệu bóng Polyamide - Có các điểm nổi trên thân bóng - Đường kính: 2.5 đến 4.0mm - Chiều dài: 8mm; 12mm; 16mm	40	7,660,000	306,400,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
47	Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer)	Cái	* Lớp phủ ái nước * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Vai bóng ngắn $\leq 3.0\text{mm}$ * Kích thước của bóng: - Đường kính bóng: có tối thiểu từ 2.0mm đến 4.5mm - Chiều dài bóng từ 6mm đến 30mm	60	5,250,000	315,000,000
48	Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Chiều dài bóng từ 8mm đến 40mm)	Cái	Đường kính đầu xa catheter: $\leq 0.9\text{mm}$ . Đường kính đầu gần catheter: $\leq 0.8\text{mm}$ Đường kính xâm nhập tổn thương (Tip profile): $\leq 0.8\text{mm}$ Đường kính bóng từ 1.50 đến 5.00mm Chiều dài bóng từ 8mm đến 40mm	50	4,150,000	207,500,000
49	Bóng nong đường niệu quản, đường mật	Cái	Đường kính bóng 5mm; chiều dài bóng 4cm; 10cm	5	6,300,000	31,500,000
50	Bóng nong mạch máu áp lực cao (Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm)	Chiếc	- Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. - Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. - Áp lực lên đến 18atm.	30	6,930,000	207,900,000
51	Bóng nong mạch máu ngoại biên (Chất liệu bóng: Nylon)	Cái	- Chất liệu bóng: Nylon - Khẩu kính đầu tip (tip profile): $\leq 0.50\text{mm}$ - Tương thích với dây dẫn: 0.018" - Đường kính từ 2.0 đến 7.0mm - Độ dài bóng từ 20mm đến 280mm	50	7,000,000	350,000,000
52	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc (Phủ thuốc: Paclitaxcel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC))	Cái	Phủ thuốc: Paclitaxcel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC), mật độ phủ thuốc là $\sim 3\mu\text{g}/\text{mm}^2$ . Đường kính bóng: từ 2mm đến 7mm. Chiều dài bóng: từ 40mm đến 120 mm.	20	29,500,000	590,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
53	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel)	Cái	- Phủ thuốc Paclitaxel. - Chất liệu bóng: Pebax - Đường kính bóng: từ 2mm đến 8 mm - Chiều dài bóng: từ 30mm đến 200 mm	10	25,000,000	250,000,000
54	Bóng nong mạch máu thần kinh	Cái	Bóng nong nội sọ hệ thống RX, chiều dài ống 160 cm, tiết diện đầu tip (entry profile) $\leq 0.016$ " Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.023"-0.026". Đường kính bóng: 1.25mm - 4.0 mm, dài 10mm - 40 mm	15	11,500,000	172,500,000
55	Bóng nong mạch ngoại biên (Hệ thống RX, công nghệ Z-Tip)	Chiếc	Hệ thống RX, công nghệ Z-Tip Dây dẫn tương thích: 0.014 inch. Đường kính bóng: từ 1.5mm – 6 mm. Chiều dài bóng: từ 15mm – 240 mm.	20	8,400,000	168,000,000
56	Bóng nong mạch ngoại vi (Chất liệu bóng hai lớp Crossflex)	Cái	- Chất liệu bóng hai lớp Crossflex - Đường kính bóng: từ 3mm đến 14 mm - Chiều dài: từ 20mm đến 250 mm	15	8,399,000	125,985,000
57	Bóng nong mạch vành (Chất liệu bóng nong Nylon 12. Lớp ngoài lubepplus)	Cái	Chất liệu bóng nong Nylon 12. Lớp ngoài lubepplus Áp lực thường $\geq 12$ atm, vỡ bóng $\geq 22$ atm. Chiều dài catheter $\geq 142$ cm. Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm Chiều dài từ 6mm đến 40mm. Có chứng nhận FDA	40	7,500,000	300,000,000
58	Bóng nong mạch vành (Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài bóng: từ 6mm đến 30mm)	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.4$ mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.6$ mm - Đường kính từ 1.0mm đến 4.0mm - Chiều dài bóng: từ 6mm đến 30mm	30	7,500,000	225,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
59	Bóng nong mạch vành (Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài bóng: từ 4mm đến 30mm)	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.42\text{mm}$ - Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.55\text{mm}$ - Chiều dài bóng: từ 4mm đến 30mm	30	7,500,000	225,000,000
60	Bóng nong mạch vành (Đường kính bóng tối thiểu $\leq 0.85\text{mm}$ , tối đa $\geq 1.1\text{ mm}$ . Độ dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{ mm}$ , tối đa $\geq 20\text{ mm}$ )	Cái	- Áp lực vỡ bóng $\geq 21\text{ atm}$ - Khẩu kính băng qua tổn thương $\leq 0,021''$ - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 0.85\text{mm}$ , tối đa $\geq 1.1\text{ mm}$ . Độ dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{ mm}$ , tối đa $\geq 20\text{ mm}$ .	30	6,910,000	207,300,000
61	Bóng nong mạch vành (Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm)	Cái	* Bóng làm bằng chất liệu Polyamide * Đường kính trục: $\leq 1.9\text{Fr}/0.64\text{mm}$ : đoạn gần, $2.4\text{Fr}(0.79\text{mm}) - 2.7\text{Fr}(0.89\text{mm})$ hoặc $\leq 2.6\text{Fr}(0.87\text{mm})$ : đoạn xa * Độ dài trục: $\geq 145\text{ cm}$ - Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm	50	5,250,000	262,500,000
62	Bóng nong mạch vành (Đường kính bóng: từ 1.5 mm đến 5.0 mm)	Cái	Áp lực tối đa (RBP): $\geq 24\text{ atm}$ . Đầu bóng Z-tip Đường kính thân bóng: $\leq 0.0345\text{ inch}$ Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): $\leq 0.0169\text{ inch}$ . Đường kính bóng: từ 1.5 mm đến 5.0 mm.	120	7,900,000	948,000,000
63	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP))	Cái	- Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP), - Số lớp: Bóng có 3 nếp gấp. - Số điểm cân quang: 2 điểm. - Chiều dài bóng từ 8mm đến 30mm - Đường kính bóng từ 2.0mm đến 5.0mm	140	5,900,000	826,000,000
64	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Vật liệu bóng: Quadflex - Hỗn hợp Nylon đặc biệt)	Cái	- Vật liệu bóng: Quadflex - Hỗn hợp Nylon đặc biệt - Chiều dài khả dụng: $\geq 138\text{ cm}$ - Đường kính (mm): 2.50 đến 4.00. - Chiều dài bóng (mm): 9; 13; 17; 21; 25; 33. - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	250	4,460,000	1,115,000,000



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
65	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài: từ 8mm đến 30mm)	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.44\text{mm}$ - Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.86\text{mm}$ - Chiều dài: từ 8mm đến 30mm	30	7,200,000	216,000,000
66	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Vật liệu: Pebax, phủ lớp ái nước, đường kính: từ 1.5mm đến 5.0 mm)	Cái	- Vật liệu: Pebax, phủ lớp ái nước - Điểm đánh dấu: thép Tungsten - Đường kính: từ 1.5mm đến 5.0 mm.	50	8,250,000	412,500,000
67	Bóng nong mạch vành áp lực thường (Đầu tip sub-zero, Đường kính: từ 0.85 mm đến 4 mm)	Cái	Đầu tip sub-zero. Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): $\leq 0.016$ inch. Đường kính: từ 0.85 mm đến 4 mm.	70	7,900,000	553,000,000
68	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép (Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm)	Cái	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011"). Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm.	40	10,000,000	400,000,000
69	Bóng nong mạch vành loại áp lực siêu cao (Áp lực vỡ bóng $\geq 35\text{bar}$ .)	Cái	- Áp lực vỡ bóng $\geq 35\text{bar}$ . - Cấu trúc bóng 2 lớp - Đầu tip dài 4mm	40	7,250,000	290,000,000
70	Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chất liệu Comax II)	Cái	- Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel - Chất liệu Comax II - Lượng thuốc phủ: Paclitaxel $3\pm 0.2\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ; chất mang Iopromide - Kích cỡ bóng: đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm	15	30,618,000	459,270,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
71	Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm. Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 4.0mm)	Cái	- Phủ thuốc Paclitaxel ( $\sim 3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ) được hấp thu trên hợp chất hữu cơ kỵ nước Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) - Vùng phủ: Phần hình trụ của quả bóng, phủ vượt quá các điểm đánh dấu gần và xa - Nếp gấp bóng: 3 nếp gấp - Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm - Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 4.0mm	15	24,000,000	360,000,000
72	Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm )	Cái	Phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc $1.27\mu\text{g}/\text{mm}^2$ được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid - Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm	20	25,000,000	500,000,000
73	Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm)	Cái	Chất phủ: Paclitaxel với hàm lượng $3.5 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ Loại tá dược: Urê - cho phép phân bố thuốc phủ nhanh chóng trong vòng 30 giây đến 60 giây Đường kính bóng: từ 2,0 mm đến 4,0 mm Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm (chiều dài bóng 30 mm không khả dụng với các đường kính 2,25 mm hoặc 2,75 mm)	20	28,000,000	560,000,000
74	Bóng nong máu ngoại biên (Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 10.0mm)	Cái	- Chất liệu Pebax trên bóng phủ lớp ái nước. - Có 2 marker bằng vàng. - Có 2 dạng: Monorail và Over-the-wire. Chiều dài catheter: 40cm; 80cm; 90cm; 135cm; 150 cm. - Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài bóng từ 10mm đến 220mm. Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018". Đạt Tiêu chuẩn FDA	25	7,490,000	187,250,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
75	Bóng nong ngoại biên (Tương thích dây dẫn: 0.018")	Cái	- Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.00\text{mm}$ , tối đa $\geq 5.00\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$ ; tối đa $\geq 150\text{mm}$ . - Tương thích dây dẫn: 0.018"	20	7,297,500	145,950,000
76	Bóng nong ngoại biên (Đường kính: từ 2.0mm đến 6.0 mm)	Cái	- Đường kính: từ 2.0mm đến 6.0 mm - Chiều dài: từ 20mm đến 200 mm	15	7,518,000	112,770,000
77	Catheter chụp mạch não Cấu tạo: 2 lớp Nylon rich Polyurethane với lớp đan kép ở giữa	Cái	* Cấu tạo: 2 lớp Nylon rich Polyurethane với lớp đan kép ở giữa * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr - Chiều dài: $\geq 100$ cm	100	1,155,000	115,500,000
78	Catheter chụp mạch ngoại biên (Chiều dài: 65 cm đến 100 cm)	Cái	* Kích thước: $\geq 5\text{Fr}$ với đường kính trong $\geq 1.1$ mm * Chiều dài: 65 cm đến 100 cm	70	1,092,000	76,440,000
79	Catheter chụp tim (Chiều dài: $\geq 100$ cm)	Cái	* Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr - Chiều dài: $\geq 100$ cm	100	525,000	52,500,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
80	Chất tắc mạch dạng lỏng (Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm Ethylene Vinyl Alcohol (EVOH), Dimethyl Sulfoxide (DMSO) và Tantalum để có tính cản quang)	Lọ	Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm Ethylene Vinyl Alcohol (EVOH), Dimethyl Sulfoxide (DMSO) và Tantalum để có tính cản quang. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%. Dung tích $\geq 1.5\text{ml}$	20	17,494,000	349,880,000
81	Cuộn nút mạch não (coils)	Cái	Được làm từ chất liệu Platinum. Đường kính: từ 1.5mm đến 20mm. Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học	70	11,850,000	829,500,000
82	Cuộn nút mạch não (coils) (Chất liệu Platinum, đường kính sợi coil là $\leq 0.0108"$ .)	Cái	Chất liệu Platinum, đường kính sợi coil là $\leq 0.0108"$ . Đường kính: 1mm, 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm. Chiều dài: 2cm, 3cm, 4cm, 6cm, 8cm, 10cm. Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học	50	11,850,000	592,500,000
83	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu (Tần số phát: 20 MHz)	Cái	Tần số phát: 20 MHz	20	23,000,000	460,000,000
84	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu (Tần số phát: 45 MHz)	Cái	Tần số phát: 45 MHz	20	24,000,000	480,000,000
85	Dây dẫn can thiệp mạch vành (Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước.)	Cái	- Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước. - Độ nặng đầu xa (tip load) 1.2g - Độ dài 190cm hoặc 300cm	30	2,449,000	73,470,000
86	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh (Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài. Đường kính dây dẫn: 0.035")	Cái	- Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài. - Đường kính dây dẫn: 0.035" - Chiều dài: 260cm, 300cm	30	1,485,000	44,550,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
87	Dây dẫn chụp mạch vành (Dây dẫn phủ lớp ái nước. Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.)	Cái	- Dây dẫn phủ lớp ái nước - Kích cỡ: đường kính 0.025"; 0.035"; 0.038" - Có các loại đầu: đầu cong; đầu chữ J; đầu thẳng. - Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.	300	600,000	180,000,000
88	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên (Đường kính dây dẫn 0.014". Chất liệu lõi Scitanium)	Cái	- Đường kính dây dẫn 0.014" - Chất liệu lõi Scitanium. - Chiều dài dây dẫn: 182cm, 300 cm - Đạt Tiêu chuẩn FDA	10	2,920,000	29,200,000
89	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên (Đường kính dây dẫn 0.018". Chất liệu lõi Scitanium)	Cái	- Đường kính dây dẫn 0.018" - Chất liệu lõi Scitanium - Chiều dài dây dẫn 110, 150, 200, 300 cm - Đạt Tiêu chuẩn FDA	10	2,920,000	29,200,000
90	Dây dẫn đường cho bóng và stent (Vật liệu: Phần lõi: Nickel - Titanium. Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum). Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless ))	Cái	* Kích thước - Đường kính: 0.014"/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài phần đầu cản quang: 3cm * Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum) - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless )	500	2,400,000	1,200,000,000
91	Dây dẫn đường cho Catheter (Kích thước: Chiều dài: $\geq 260$ cm. Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$ )	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước, M coat * Kích thước: - Chiều dài: $\geq 260$ cm - Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$	200	630,000	126,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
92	Dây dẫn đường cho Catheter (Kích thước: Chiều dài: $\geq 150$ cm. Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$ )	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. * Kích thước: - Chiều dài: $\geq 150$ cm - Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$	500	520,000	260,000,000
93	Dây đo áp lực trữ lượng mạch vành (Chiều dài: $\geq 180$ cm)	Cái	Chiều dài: $\geq 180$ cm	30	23,000,000	690,000,000
94	Dây nối áp lực cao (Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi)	Cái	- Chiều dài dây: từ 30cm đến 120cm - Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	200	105,000	21,000,000
95	Dù bảo vệ chống tắc mạch (Chất liệu lưới lọc: Polyurethane, vòng lọc bằng Nitinol)	Cái	- Đầu tip cản quang dạng lò xo xoắn. - Chất liệu lưới lọc: Polyurethane, vòng lọc bằng Nitinol - Chiều dài dây dẫn: 190cm, 300 cm.	7	30,450,000	213,150,000
96	Dù đóng còn ống động mạch (Đường kính dù tại động mạch chủ: từ 5mm đến 16mm. Đường kính dù tại động mạch phổi: từ 4mm đến 14mm)	Cái	Chất liệu: Polyester và Nitinol dệt lẫn nhau. • Đường kính dù tại động mạch chủ: từ 5mm đến 16mm. • Đường kính dù tại động mạch phổi: từ 4mm đến 14mm	5	25,410,000	127,050,000
97	Dù đóng còn ống động mạch (Đường kính thắt lưng: từ 3mm đến 6mm. Đường kính bút: từ 9mm đến 12mm)	Cái	Đường kính thắt lưng: từ 3mm đến 6mm Đường kính bút: từ 9mm đến 12mm.	5	25,410,000	127,050,000
98	Dù đóng lỗ Thông Liên Nhĩ (Chất liệu: hợp kim Nitinol Đường kính eo: từ 4mm đến 40mm.)	Cái	Chất liệu: hợp kim Nitinol Đường kính eo: từ 4mm đến 40mm.	10	49,500,000	495,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
99	Dù đóng lỗ thông liên thất phần cơ (Chất liệu Nitinol. Đường kính: từ 4mm đến 18mm)	Cái	Chất liệu Nitinol. Đường kính: từ 4mm đến 18mm.	1	50,820,000	50,820,000
100	Dụng cụ bảo vệ ngoại vi (Chất liệu lưới lọc: Nitinol. Đường kính lưới lọc: từ 3mm đến 7mm)	Cái	- Đường kính lưới lọc: từ 3mm đến 7mm - Độ dài dây dẫn 190cm hoặc 320cm. - Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten - Chất liệu lưới lọc: Nitinol	7	26,000,000	182,000,000
101	Dụng cụ chọc tách huyết khối (Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068"; chiều dài tương ứng: ≥150cm)	Cái	Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068"; chiều dài tương ứng: ≥150cm.	2	28,350,000	56,700,000
102	Dụng cụ chọc vách các cỡ	Cái		3	9,500,000	28,500,000
103	Dụng cụ điều khiển dây dẫn (Chiều dài: 330cm. Đường kính: 0.014")	Cái	- Chiều dài: 330cm. - Đường kính: 0.014"	5	2,950,000	14,750,000
104	Dụng cụ đóng mạch (Kích cỡ: 6Fr và 8Fr)	Bộ	*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống thông mở đường - Bộ phận đóng mạch * Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	50	7,700,000	385,000,000
105	Dụng cụ đóng mạch máu (Có các cỡ: 14Fr ; 18Fr)	Cái	Dụng cụ đóng mạch máu cho lỗ chọc từ 12F cho đến 25F bao gồm một tay cầm có một miếng đệm collagen có thể tự tiêu, một khóa cản quang và một neo polyme có thể hấp thụ sinh học, nối bằng một chỉ khâu không tan. Có các cỡ: 14Fr ; 18Fr. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	3	13,390,000	40,170,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
106	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp (Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene)	Cái	- Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene - Sử dụng lỗ vào động mạch 5F/Fr đến 21F/Fr - Kim: thép không gỉ	50	7,500,000	375,000,000
107	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn còn ống động mạch (Các cỡ: từ 5F/Fr đến 9F/Fr)	Bộ	Các cỡ: từ 5F/Fr đến 9F/Fr Độ cong đầu xa (Tip): 180 độ	10	9,845,000	98,450,000
108	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ (Các cỡ: từ 6F/Fr đến 13F/Fr)	Bộ	Các cỡ: từ 6F/Fr đến 13F/Fr Độ cong Tip: 45 độ	10	9,845,000	98,450,000
109	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên thất (Các cỡ: 4F/Fr hoặc 5F/Fr)	Bộ	Các cỡ: 4F/Fr hoặc 5F/Fr Chiều dài Catheter: 60cm hoặc 80cm.	1	9,845,000	9,845,000
110	Dụng cụ mở đường dùng cho can thiệp mạch máu (Chiều dài: từ 45cm đến 120cm)	Cái	Chiều dài: từ 45cm đến 120cm. Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr	20	4,200,000	84,000,000
111	Dụng cụ mở đường vào động mạch (Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr)	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr Chiều dài: $\geq 7\text{cm}$ Đường kính dây dẫn $\leq 0.025''$ Kim 20G. Phủ lớp ái nước M Coat. Dao rạch da Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi	500	630,000	315,000,000
112	Dụng cụ mở đường vào động mạch (Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr)	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr Chiều dài: $\geq 10\text{cm}$ Bộ bao gồm: + Đường kính dây dẫn: $\geq 0.035''$ + Kim 18G. + Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi + Bơm tiêm cỡ 2.5 ml Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut"	200	630,000	126,000,000



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
113	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay (Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm. Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr)	Cái	* Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,021" hoặc 0,025". * Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm * Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr	50	1,260,000	63,000,000
114	Dụng cụ nút mạch bằng dù (Đường kính dù: từ 4mm đến 8 mm)	Cái	Đường kính dù: từ 4mm đến 8 mm.	2	17,200,000	34,400,000
115	Giá đỡ ( Stent ) động mạch vành phủ thuốc (Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent))	Cái	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent)	20	39,500,000	790,000,000
116	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc (Vật liệu stent bằng Cobalt chromium. Chất liệu bóng mang stent là Semi Crystalline Polymer)	Cái	- Vật liệu stent bằng Cobalt chromium - Chất liệu bóng mang stent là Semi Crystalline Polymer. - Đường kính từ 2.25mm - 3.0 mm có kích thước thanh stent siêu mỏng $\leq 60 \mu\text{m}$ , đường kính 3.5mm, 4.0 mm có kích thước thanh stent $\leq 80 \mu\text{m}$ . - Kích thước: đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm; chiều dài: từ 9mm đến 40mm - Có chứng nhận FDA	35	44,500,000	1,557,500,000
117	Giá đỡ (stent) lấy huyết khối (Thiết bị đường kính 4.5 mm, chiều dài thiết bị $\geq 25\text{mm}$ )	Cái	Thiết bị đường kính 4.5 mm, chiều dài thiết bị $\geq 25\text{mm}$ . Chiều dài dây dẫn $\geq 200\text{cm}$ .	5	47,250,000	236,250,000
118	Giá đỡ (Stent) lấy huyết khối (Đường kính: từ 3mm đến 6 mm. Chiều dài: từ 20mm đến 50 mm)	Bộ	Thiết kế xoắn ốc dọc thân, vòng "ring" khép kín, 3 marker Tương thích với micro ID: 0.021", 0.0165/0.017" (LITE) Đường kính: từ 3mm đến 6 mm. Chiều dài: từ 20mm đến 50 mm	5	45,000,000	225,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
119	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi (Stent tự bung, làm bằng nitinol. Đường kính: từ 6mm đến 10 mm )	Cái	Stent tự bung, làm bằng nitinol Đường kính: từ 6mm đến 10 mm Chiều dài: từ 20mm đến 60 mm Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered). Với Khung giá đỡ đầu thuôn: đường kính là 8mm/6mm, 10mm/7mm và chiều dài 30mm, 40 mm.	7	26,500,000	185,500,000
120	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Zotarolimus. Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt)	Cái	Phủ thuốc Zotarolimus Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm Đạt tiêu chuẩn FDA, CE	60	36,000,000	2,160,000,000
121	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Zotarolimus. Đường kính stent: từ 2.0mm đến 5.0 mm)	cái	- Chất liệu: lớp vỏ ngoài bằng hợp kim Cobalt, lõi bằng Platinum Iridium - Phủ thuốc Zotarolimus - Đường kính stent: từ 2.0mm đến 5.0 mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	40	44,190,000	1,767,600,000
122	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Sirolimus. Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605))	Cái	- Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605). - Phủ thuốc Sirolimus với liều lượng thuốc tương đương: $1.3 \pm 0.05 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Kích thước: + Đường kính: từ 2.25 mm đến 4.5 mm + Dài: từ 9 mm đến 48 mm. - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	200	24,000,000	4,800,000,000
123	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Biolimus A9)	Cái	- Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr) - Phủ thuốc Biolimus A9	50	42,000,000	2,100,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
124	Giá đỡ bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực (Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Phù hợp với giá đỡ có marker chữ "e" hoặc giá đỡ có marker số 8)	Cái	- Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao - Phù hợp với giá đỡ có marker chữ "e" hoặc giá đỡ có marker số 8 - Chiều dài stent: từ 82mm đến 200mm - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	78,000,000	156,000,000
125	Giá đỡ động mạch chủ bụng (Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử)	Bộ	- Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử - Có marker chữ "e", đầu gần có stent chữ M. - Hệ thống đưa stent có đường kính ngoài tối thiểu $\leq 14F/Fr$ , đường kính ngoài tối đa $\leq 20F/Fr$ , phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính đầu gần Stentgraft thân chính: từ 23mm đến 36mm; đường kính thân stentgraft nối dài: từ 10mm đến 36mm; chiều dài thân stentgraft nối dài: từ 49mm đến 199mm. - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	328,000,000	656,000,000
126	Giá đỡ động mạch chủ ngực (Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Có marker số 8 bằng Platinum Iridium ở đỉnh và giữa stent)	Bộ	- Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. - Có marker số 8 bằng Platinum Iridium ở đỉnh và giữa stent - Đầu gần có $\geq 8$ đỉnh stent trần không lớp phủ, chiều dài $\geq 12mm$ . - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính Stent: từ 22mm đến 46mm - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	278,000,000	556,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
127	Giá đỡ động mạch vành (Phủ thuốc Everolimus. Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium)	Cái	- Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium. Phủ thuốc Everolimus. Hàm lượng thuốc: $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$ - Độ dày thanh chống: $\geq 80\mu\text{m}$ - Stent dài nhất có chiều dài: $\geq 48\text{mm}$ . - Có chứng nhận CE hoặc FDA	15	43,500,000	652,500,000
128	Giá đỡ động mạch vành (Phủ thuốc Everolimus. Giới hạn độ giãn nở (Post- Dilatation limit) : từ size 2.0mm đến 3.25mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 3.75 \text{ mm}$ ; từ size 3.5mm đến 4.0mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 5.5\text{mm}$ )	Cái	- Hàm lượng thuốc: $\leq 1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium; phủ thuốc Everolimus - Giới hạn độ giãn nở (Post- Dilatation limit) : từ size 2.0mm đến 3.25mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 3.75 \text{ mm}$ ; từ size 3.5mm đến 4.0mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 5.5\text{mm}$	30	43,500,000	1,305,000,000
129	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc (Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilimus, không có polymer)	Cái	Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilimus, không có polymer. Chiều dài: từ 9mm đến 46 mm Đường kính: từ 2.25mm đến 4.5 mm	20	38,300,000	766,000,000
130	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Everolimus, Stent chất liệu Platinum Chromium)	Cái	- Stent chất liệu Platinum Chromium - Phủ thuốc Everolimus, thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng - Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày), lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch - Đường kính stent: từ 2.25mm đến 5.0mm. - Chiều dài: từ 8mm đến 48mm.	40	45,500,000	1,820,000,000
131	Giá đỡ mạch máu não (Đường kính: từ 2.5 đến 5mm, chiều dài từ 10mm đến 35mm.)	Cái	Stent được thiết kế bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. Đường kính: từ 2.5 đến 5mm, chiều dài từ 10mm đến 35mm.	2	177,000,000	354,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
132	Giá đỡ mạch máu ngoại biên (Stent giãn nở bằng bóng. Chất liệu: Cobalt Chromium (L605))	Cái	Stent giãn nở bằng bóng Chất liệu: Cobalt Chromium (L605). Đường kính: từ 4.5mm đến 7mm. Chiều dài: từ 12mm đến 19mm.	5	18,500,000	92,500,000
133	Giá đỡ mạch máu ngoại biên loại tự bung (Chất liệu: Nitinol. Đường kính: từ 7.0mm đến 10.0 mm)	Cái	Thiết kế stent: Đỉnh đến lõm (Peak-to-Valley) và các thanh liên kết với nhau bằng khớp nối chữ S (S-articulations) Chất liệu: Nitinol. Đường kính: từ 7.0mm đến 10.0 mm.	5	24,000,000	120,000,000
134	Giá đỡ mạch não (Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 3mm đến 6mm, chiều dài: từ 15mm đến 40mm)	Cái	Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 3mm đến 6mm, chiều dài: từ 15mm đến 40mm, có 3-4 marker đầu xa.	20	40,700,000	814,000,000
135	Giá đỡ mạch não (Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 4mm và 6mm)	Cái	Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 4mm và 6mm, chiều dài: từ 20mm đến 40mm, 1 marker đầu gần, có 3-4 marker đầu xa. Sợi dây có đường kính 0.018" và dài $\geq$ 200cm.	20	45,000,000	900,000,000
136	Hạt nút mạch (Có nhiều kích cỡ: 70 $\mu$ m - 150 $\mu$ m; 100 $\mu$ m - 300 $\mu$ m; 300 $\mu$ m - 500 $\mu$ m; Thể tích của hạt: 2ml)	Lọ	- Gồm hàng loạt hạt vi cầu dạng hydrogel có khả năng tương thích sinh học, ái nước. - Được sản xuất từ rượu Polyvinyl. - Có nhiều kích cỡ: 70 $\mu$ m - 150 $\mu$ m; 100 $\mu$ m - 300 $\mu$ m; 300 $\mu$ m - 500 $\mu$ m; Thể tích của hạt: 2ml. - Có khả năng ngậm thuốc doxorubicin lên đến 37,5 mg/ml hạt. - Hạt sau khi tải doxorubicin bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu trộn cản quang.	30	31,500,000	945,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
137	Hạt nút mạch (Kích cỡ hạt: $100 \pm 25 \mu\text{m}$ , $200 \pm 50 \mu\text{m}$ , $400 \pm 50 \mu\text{m}$ )	Xy lanh	* Công thức: PEG (Polyethylene Glyco) với hệ số nén cao, tính đàn hồi, ái nước. * Kích cỡ hạt: $100 \pm 25 \mu\text{m}$ , $200 \pm 50 \mu\text{m}$ , $400 \pm 50 \mu\text{m}$ * Được bổ sung thêm các liên kết Sufonate để tải các thuốc trị liệu và giải phóng trong gan * Thể tích hạt 2ml	25	32,000,000	800,000,000
138	Hạt nút mạch (Kích cỡ: từ $75\mu\text{m}$ đến $1100\mu\text{m}$ )	Xy lanh	* Vật liệu chính: PEG (Polyethylene Glyco): có khả năng tương thích sinh học, chịu nén và ái nước. * Kích cỡ: từ $75\mu\text{m}$ đến $1100\mu\text{m}$ * Thể tích của hạt: 2ml.	5	8,400,000	42,000,000
139	Hạt nút mạch (Hạt nút mạch PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol)	Lọ	- Hạt nút mạch PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol. - Có nhiều kích cỡ: 45-150 microns; 150-250 microns; 250-355 microns; 355-500 microns; 500-710 microns; 710-1000 microns; 1000-1180 microns.	15	2,167,000	32,505,000
140	Hệ thống coil nút mạch bằng kim loại (Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm)	Cái	- Hệ thống coil bao gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron , được nối bởi khóa, có thể thu lại coil. - Công nghệ Interlock. - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.	30	13,700,000	411,000,000
141	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật các loại	Lọ		200	275,000	55,000,000
142	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi có phủ thuốc (Chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel)	Cái	- Stent động mạch ngoại vi tự bung - Chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel - Đường kính: từ 6mm đến 7mm. - Chiều dài: từ 40mm đến 150mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 130cm - Có chứng nhận FDA	20	39,500,000	790,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
143	Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não (Đường kính stent: từ 1.5mm đến 6mm)	Cái	- Đường kính stent: từ 1.5mm đến 6mm; tương thích microcatheter đường kính trong $\geq 0.021''$ ; chiều dài $\geq 30$ mm.	10	41,000,000	410,000,000
144	Khung giá đỡ (stent) niệu quản (Đường kính stent: 8mm (24Fr); 10mm (30Fr))	Cái	- Đường kính stent: 8mm (24Fr); 10mm (30Fr) - Chiều dài stent: 80mm; 100mm; 120mm - Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer	3	25,000,000	75,000,000
145	Khung giá đỡ can thiệp (Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn)	Cái	- Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn - Mạch thẳng: đường kính: từ 7mm đến 10 mm, chiều dài: 20mm, 30 mm - Mạch hai đầu không bằng nhau đường kính: 6-8mm, 7-9mm, 8-10 mm, chiều dài: 30mm, 40 mm	10	28,000,000	280,000,000
146	Khung giá đỡ động mạch cảnh (Làm bằng hợp kim Egiloy. Đường kính khi bung tối đa: từ 6mm đến 10 mm)	Cái	- Khung giá đỡ làm bằng hợp kim Egiloy - Đường kính khi bung tối đa: từ 6mm đến 10 mm - Thiết kế stent mắt đóng, stent có thể thu lại sau khi đã được bung ra tối đa đến 50%. - Catheter khả dụng: 135cm.	7	27,300,000	191,100,000
147	Khung giá đỡ động mạch vành (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm. Có độ dài stent dài nhất $\geq 55$ mm)	Cái	- Phủ thuốc Sirolimus - Có thanh liên kết hình chữ S, độ dày thanh liên kết: $\leq 65 \mu\text{m}$ , phủ Polymer - Chiều dài hệ thống phân phối: $\geq 145$ cm - Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm - Có độ dài stent dài nhất $\geq 55$ mm	60	34,000,000	2,040,000,000
148	Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc (Chất liệu: Cobalt Chromium , có phủ bởi 1 lớp màng (89 $\pm$ 25 $\mu\text{m}$ ) làm bằng PTFE)	Cái	* Chất liệu: Cobalt Chromium , có phủ bởi 1 lớp màng (89 $\pm$ 25 $\mu\text{m}$ ) làm bằng PTFE . * Kích thước: - Đường kính: từ 2.5mm đến 5.0mm - Chiều dài: từ 8mm đến 24 mm	3	55,000,000	165,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
149	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Ridaforolimus. Chất liệu Cobalt-Chromium, có phủ lớp Polymer)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus.</li> <li>* Chất liệu Cobalt-Chromium, có phủ lớp Polymer.</li> <li>* Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính: từ 2.5mm đến 4.0 mm</li> <li>- Chiều dài: từ 8mm đến 44mm</li> <li>- Có chứng nhận FDA</li> </ul> </li> </ul>	30	38,500,000	1,155,000,000
150	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc (Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium, thuốc Sirolimus trộn với Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp, khung stent dày ≤ 60μm, thanh liên kết chữ Z)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium, thuốc Sirolimus trộn với Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp, khung stent dày ≤ 60μm, thanh liên kết chữ Z</li> <li>Chiều dài stent: từ 8mm đến 48mm.</li> <li>Đường kính: từ 2.0mm đến 4.5mm</li> </ul>	20	37,470,000	749,400,000
151	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus (Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày ≥ 80 μm)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày ≥ 80 μm.</li> <li>* Phủ thuốc: Sirolimus (dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch, phủ thuốc theo bậc thang nồng độ) Liều lượng: ≥ 3.9 μg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch</li> <li>Vật liệu bóng: Material Nylon 12</li> <li>* Kính thước của khung giá đỡ động mạch: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm</li> <li>- Chiều dài: từ 9mm đến 38mm</li> </ul> </li> <li>* Đầu tip được làm bằng vật liệu: Polyamide Elastomer</li> <li>* Stent có khả năng mở liên kết cho can thiệp nhánh bên</li> </ul>	60	38,800,000	2,328,000,000
152	Kim chiba (Làm bằng thép không gỉ)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu vát</li> <li>- Làm bằng thép không gỉ</li> <li>- Đường kính: 18G, 20G; 22G; Chiều dài: 15cm, 20cm; 28cm</li> </ul>	15	420,000	6,300,000



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
153	Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng (Chiều dài kim: 100mm, 150mm, 200mm)	Cái	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm - Chiều dài kim: 100mm, 150mm, 200mm. - Đường kính kim: 14G, 16G, 18G, 20G	15	945,000	14,175,000
154	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời (Chất liệu Nitinol)	Cái	Chất liệu Nitinol. Xử lý bề mặt bằng điện phân. Đường kính 30mm, với 6 móc neo. Chiều dài ống thông dẫn: 70cm hoặc 100cm.	7	29,400,000	205,800,000
155	Máy tạo nhịp tim và phụ kiện (Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng. Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp)	Bộ	Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng - Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp - Tương thích MRI 1.5T và 3T - Có kết nối không dây bằng sóng cao tần	5	80,000,000	400,000,000
156	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ (Đường kính trong: ≤0.019" (≤0.49mm))	Cái	- Đường kính ngoài: ≤2.0F/Fr (≤0.67mm) - Đường kính trong: ≤0.019" (≤0.49mm) - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm	20	8,505,000	170,100,000
157	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ (Đường kính trong: ≥0.025")	Cái	- Đường kính ngoài: ≥2.7F/Fr - Đường kính trong: ≥0.025" - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm - Dây dẫn tương thích: ≤0.021"	40	9,450,000	378,000,000
158	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ (Chiều dài: ≥ 130cm)	Cái	- Đường kính ngoài đoạn xa: ≤ 1.8F/Fr - Đường kính ngoài đoạn gần: ≤ 2.6F/Fr - Chiều dài: ≥ 130cm	10	9,030,000	90,300,000
159	Catherer chụp mạch vành (Hình dạng đầu kiểu Brachial)	Cái	* Hình dạng đầu kiểu Brachial * Chịu áp lực ≥1200psi (≥8274kPa) * Kích thước: - Đường kính trong: 4F/Fr (1.05 mm) hoặc 5F/Fr (1.2 mm) - Chiều dài: ≥100 cm	500	690,000	345,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
160	Ống thông (dây đốt) điều trị suy giãn tĩnh mạch (Chiều dài dây: $\geq 2.5$ m. Đường kính dây: $600\mu\text{m}$ , $400\mu\text{m}$ )	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài dây: <math>\geq 2.5</math>m</li> <li>- Đường kính dây: <math>600\mu\text{m}</math>, <math>400\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Đường kính đầu phát nhiệt: 1.0mm; 1.8mm.</li> <li>- Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn.</li> <li>- Vòng toả nhiệt 360 độ, góc phát nhiệt 60 độ so với đầu kim.</li> <li>- Đầu phát nhiệt bọc thủy tinh</li> <li>- Xuất xứ Châu Âu hoặc G7</li> </ul>	120	10,980,000	1,317,600,000
161	Ống thông can thiệp các loại, các cỡ (Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon)	Cái	<p>Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon</p> <p>Đường kính trong: cỡ 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA</p>	500	1,980,000	990,000,000
162	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh (Kích thước ống thông: từ 6F/Fr đến 8 F/Fr)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước ống thông: từ 6F/Fr đến 8 F/Fr</li> <li>- Chiều dài: từ 80 cm đến 110 cm.</li> </ul>	18	6,000,000	108,000,000
163	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh (Đường kính trong $\geq 0.043$ " )	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính trong <math>\geq 0.043</math>"</li> <li>- Đầu xa (tip) dạng thẳng</li> <li>- Chiều dài 120cm hoặc 125cm hoặc 130cm</li> </ul>	20	12,000,000	240,000,000
164	Ống thông can thiệp tim mạch các loại, các cỡ (Tiết diện trong ống rộng: 6Fr: $\geq 0.071$ "; 7Fr: $\geq 0.081$ "; 8Fr: $\geq 0.090$ " )	Cái	<p>Tiết diện trong ống rộng:</p> <p>6Fr: <math>\geq 0.071</math>"</p> <p>7Fr: <math>\geq 0.081</math>"</p> <p>8Fr: <math>\geq 0.090</math>"</p> <p>Có các loại: JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP</p>	100	2,300,000	230,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
165	Ống thông chẩn đoán (Chiều dài: 100cm hoặc 110cm)	cái	- Các cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr - Đường kính trong $\geq 0.047$ " (cỡ 5F/Fr) hoặc $\geq 0.056$ " (cỡ 6F/Fr) - Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng dây bện đôi nằm giữa lớp polymer - Chiều dài: 100cm hoặc 110cm	300	720,000	216,000,000
166	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bào mỏng xơ vữa (Các cỡ đầu khoan: từ 1.25mm đến 2.50mm)	Cái	- Bao gồm: Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy - Các cỡ đầu khoan: từ 1.25mm đến 2.50mm	10	42,500,000	425,000,000
167	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên tắc mãn tính (Đường kính: 0.014", 0.018", 0.035")	Cái	- Đường kính: 0.014", 0.018", 0.035". - Chiều dài: 90cm, 135cm, 150cm. - Đạt Tiêu chuẩn FDA	5	3,290,000	16,450,000
168	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch (Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE)	Cái	Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: FDA, CE.	20	4,050,000	81,000,000
169	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch (Kích cỡ 6F/Fr. Đường kính trong $\geq 0.088$ ". Chiều dài: 80cm hoặc 90cm.)	Cái	Kích cỡ 6F/Fr. Đường kính trong $\geq 0.088$ ". Chiều dài: 80cm hoặc 90cm.	30	9,000,000	270,000,000
170	Ống thông dẫn đường nối dài (Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm)	Cái	Thiết kế đoạn phân phối nhanh dài $\geq 25$ cm với hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống. Đoạn cổ dạng half-pipe dài $\geq 17$ cm. Có các cỡ: từ 5F/Fr đến 8F/Fr. Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	11,990,000	59,950,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
171	Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái	Cái	- Chiều dài: 32 cm/ 39 cm - Đường kính trong: $\geq 2.44$ mm (7.3F/Fr), đường kính ngoài : $\geq 2.91$ mm (8.7F/Fr)	10	20,000,000	200,000,000
172	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch (Lớp phủ: Z-Glide. Có marker cân quang)	Cái	- Lớp phủ: Z-Glide - Có marker cân quang - Các cỡ: 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr và 6F/Fr long - Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm - Cỏ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium	5	12,300,000	61,500,000
173	Ống thông hút huyết khối (Ống hút huyết khối đường kính trong $\geq 0.071$ " , đường kính ngoài $\geq 0.085$ " )	Cái	Ống hút huyết khối đường kính trong $\geq 0.071$ " , đường kính ngoài $\geq 0.085$ ". Chiều dài $\geq 132$ cm	20	28,820,000	576,400,000
174	Ống thông hút huyết khối (Đường kính ngoài đầu xa $\geq 3,8$ F/Fr. Đường kính ngoài đầu gần $\geq 4,7$ F/Fr)	Cái	Đường kính trong đầu xa $\geq 0.035$ ". Đường kính ngoài đầu xa $\geq 3,8$ F/Fr. Đường kính ngoài đầu gần $\geq 4,7$ F/Fr. Chiều dài làm việc $\geq 160$ cm.	5	19,499,550	97,497,750
175	Ống thông hút huyết khối (Đường kính đầu ngoài đầu gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr)	Cái	Đường kính đầu ngoài đầu gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr.	5	32,999,400	164,997,000
176	Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch (Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072")	Cái	Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần $\leq 6$ F/Fr. Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072". Đường kính trong đầu xa lớn nhất có kích cỡ $\geq 0.072$ ". Chiều dài $\geq 132$ cm.	60	35,574,000	2,134,440,000
177	Ống thông nối dài dùng trong can thiệp mạch (Chiều dài $\geq 150$ cm)	Cái	Trục ống với thiết kế dây dẫn kép với đầu vào hình dáng loe (flared) Kích cỡ: từ 5.5F/Fr đến 8F/Fr. Chiều dài $\geq 150$ cm	5	12,300,000	61,500,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
178	Ống thông siêu âm nội mạch (Tần số: 60MHz)	Cái	Tần số: 60MHz	50	33,000,000	1,650,000,000
179	Ống thông siêu âm nội mạch (Tần số: 40 MHz)	Cái	Tần số: 40 MHz	60	23,100,000	1,386,000,000
180	Ống thông siêu nhỏ 2 nòng (Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide)	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide - Lòng trong nòng: $\leq 0.42\text{mm}$ (0.0165") - Đầu tip: $\leq 0.45\text{mm}$	5	9,800,000	49,000,000
181	Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não (Đường kính trong $\geq 0.025"$ )	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$ . Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài $\geq 160\text{cm}$ .	40	12,499,200	499,968,000
182	Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não (Chiều dài $\geq 150\text{cm}$ )	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$ . Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài $\geq 150\text{cm}$ .	20	12,499,200	249,984,000
183	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành (Cấu tạo trực: lưới đan thép không rỉ. Vật liệu ống: Polyamide)	Cái	- Cấu tạo trực: lưới đan thép không rỉ - Vật liệu ống: Polyamide - Lớp phủ ái nước hydrophilic chọn lọc, chỉ phủ ái nước ở đoạn giữa, không phủ ái nước ở 7cm đầu xa và 25cm đầu gần - Các dạng: JR, JL, EBU, AL, AR, BP, IM, MP, TR, XR - Đường kính trong: 5Fr - 0,058"(1,47 mm); 6Fr - 0,071"(1,80 mm); 7Fr - 0,082"(2,08 mm); 8Fr - 0,091"(2,31 mm) - Đạt tiêu chuẩn: CE	50	2,300,000	115,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
184	Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc (Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Sirolimus)	Cái	- Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Sirolimus, bề mặt thành stent được khoét thêm các rãnh phủ polymer tự tiêu sinh học và mang thuốc - Liều thuốc phủ: $\leq 0.3$ microgram/mm <sup>2</sup> . - Độ dày thanh stent $\geq 86\mu\text{m}$ - Đường kính: từ 2.25mm đến 4.00mm - Chiều dài: từ 13mm đến 38mm - Có chứng nhận: CE	60	33,500,000	2,010,000,000
185	Stent đỡ tĩnh mạch (Chất liệu Nitinol)	Cái	Stent Nitinol. Các vòng thiết kế độc lập. Đường kính có: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm. Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035", sử dụng với thiết bị $\leq 10\text{F}/\text{Fr}$ .	8	55,800,000	446,400,000
186	Stent động mạch vành phủ thuốc các cỡ (Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus. Độ dày thanh chống: từ 68 $\mu\text{m}$ đến 79 $\mu\text{m}$ )	Cái	- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus. - Chu vi mắt cáo $\geq 18\text{mm}$ khi bung - Độ dày thanh chống: từ 68 $\mu\text{m}$ đến 79 $\mu\text{m}$ - Đường kính khung: từ 2.00mm đến 4.00 mm. - Chiều dài khung: từ 8mm đến 40 mm	70	30,770,000	2,153,900,000
187	Stent dùng trong can thiệp tim mạch (Stent phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer)	Cái	Stent phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer, nồng độ phủ thuốc $\geq 2.2\mu\text{g}/\text{mm}^2$ . Chiều dài catheter $\leq 135\text{cm}$ . Đường kính stent: từ 2.5mm đến 4.0mm, chiều dài: từ 9mm đến 36mm - Có chứng nhận FDA	20	40,000,000	800,000,000
188	Stent đường mật (Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm)	Cái	- Đường kính: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr) - Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm - Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer	3	21,000,000	63,000,000
189	Van tim động mạch chủ sinh học các cỡ (Khung van làm bằng chất liệu Nitinol)	Bộ	Van động mạch chủ sinh học thay qua da, tự bung Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol Lá van làm bằng màng tim heo hoặc bò Tiêu chuẩn FDA hoặc CE	1	385,000,000	385,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
190	Vật liệu nút mạch (Kích thước hạt: từ 40 µm đến 1.300 µm)	Lọ	- Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, không tan trong dung môi. - Kích thước hạt: từ 40 µm đến 1.300 µm, mỗi kích thước có một màu tương ứng. - Đóng gói 2ml - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	20	5,500,000	110,000,000
191	Vật liệu nút mạch (Kích thước hạt: 40µm,75µm,100 µm)	Lọ	-Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene - F, không tan trong dung môi. - Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt. - Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút. - Kích thước hạt: 40µm,75µm,100 µm. - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	46	31,200,000	1,435,200,000
192	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu với cuộn vàng (Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016")	Cái	Cấu tạo đồng trục gồm: - Đầu xa có phần cuộn vàng (Gold coil) dài 2cm Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 180cm; 200cm - Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016"	20	3,500,000	70,000,000
193	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên (Độ nặng đầu xa (tip) ≥ 30.0gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) ≥ 30.0gf. - Lớp phủ Hydrophilic, không phủ đầu	20	5,500,000	110,000,000
194	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên (Khả năng tải đầu xa (tip) ≥3.0 gf)	Cái	- Khả năng tải đầu xa (tip) ≥3.0 gf.	20	5,500,000	110,000,000
195	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên (Đoạn chắn xạ ≥4.5 cm)	Cái	- Khả năng tải đầu xa (tip) ≥3.0 gf. - Chiều dài lớp phủ ≥10 cm - Đoạn chắn xạ ≥4.5 cm	20	5,500,000	110,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
196	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên (Đường kính: $\leq 0.016"$ )	Cái	- Độ hiện thị của đầu xa (tip): $\geq 5$ cm - Đường kính: $\leq 0.016"$ , phủ Hydrophilic trên nền polymer	30	3,675,000	110,250,000
197	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 0.8 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.8 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 16$ cm	15	5,500,000	82,500,000
198	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 1.0 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 1.0 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 16$ cm	5	5,500,000	27,500,000
199	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 0.6 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.6 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 16$ cm	15	5,500,000	82,500,000
200	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 1.7 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 1.7 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm	10	5,500,000	55,000,000
201	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 3.5gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 3.5gf - Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm	15	5,500,000	82,500,000
202	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 4.5 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 4.5 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm	10	5,500,000	55,000,000
203	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 3.0 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 3.0 gf - Chiều dài lò xo: $\geq 8$ cm	3	5,500,000	16,500,000
204	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	Chiều dài: 150cm, 165 cm	3	2,300,000	6,900,000
205	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 0.7gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.7gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: $\geq 28$ cm	200	2,300,000	460,000,000



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
206	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) 0.5 gf)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.5 gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: $\geq 8,5$ cm	10	2,300,000	23,000,000
207	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Đầu tip phủ silicone $\leq 1.5$ cm)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.5gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: $\geq 20$ cm - Đầu tip phủ silicone $\leq 1.5$ cm	10	2,300,000	23,000,000
208	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Độ nặng đầu xa (tip) $\leq 0.8$ gf. Chiều dài lò xo: $\geq 12$ cm)	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) $\leq 0.8$ gf - Chiều dài lò xo: $\geq 12$ cm	10	5,500,000	55,000,000
209	Vi dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch (Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten)	Cái	Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. Đường kính: 0.014"; 0.018". Độ dài: 135cm; 165cm; 190cm.	50	2,800,000	140,000,000
210	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Đường kính: 0.014")	Cái	- Lớp phủ hydrophilic $\geq 170$ cm - Lớp phủ polymer: $\geq 150$ cm - Đường kính: 0.014" - Chiều dài: 200cm, có 2 loại đầu tip: cong, cong 90 độ.	60	6,000,000	360,000,000
211	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Đường kính: 0.010")	Cái	- Độ hiện thị của đầu xa (tip) 3 cm - Đường kính: 0.010"	20	6,000,000	120,000,000
212	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong)	Cái	- Lớp phủ hydrophilic $\geq 170$ cm - Đường kính 0.014" - Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong.	30	6,000,000	180,000,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
213	Vi ống thông (Thiết kế 5 lớp: ống lót PTFE, lớp bên, lớp cuộn kép (gồm lớp cuộn trong, lớp cuộn ngoài) và lớp polymer ngoài cùng)	Cái	Thiết kế 5 lớp: ống lót PTFE, lớp bên, lớp cuộn kép (gồm lớp cuộn trong, lớp cuộn ngoài) và lớp polymer ngoài cùng. Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 2.9\text{Fr}$ ( $\leq 0.038''$ ), đoạn xa $\leq 2.2\text{Fr}$ ( $\leq 0.029''$ ). Đầu tip thuôn: $\leq 1.6\text{Fr}$ . Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	10,990,000	54,950,000
214	Vi ống thông (Thiết kế đa lớp với lõi thép dạng cuộn hoặc bên)	Cái	Thiết kế đa lớp với lõi thép dạng cuộn hoặc bên. Có các thiết kế dạng: đầu thẳng và uốn cong (các góc 45 độ, 90 độ và 120 độ) Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 3.2\text{Fr}$ ( $\leq 0.042''$ ), đoạn xa $\leq 2.4\text{Fr}$ ( $\leq 0.031''$ ). Đường kính trong đoạn gần $\leq 0.021''$ , đoạn xa $\leq 0.017''$ . Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	9,390,000	46,950,000
215	Vi ống thông can thiệp (Đường kính trong $\geq 0.027''$ )	Cái	- Đường kính trong $\geq 0.027''$ - Chiều dài ống thông: 112cm hoặc 132cm.	30	10,000,000	300,000,000
216	Vi ống thông can thiệp kéo dài (Có marker (dấu bắt cân quang) làm bằng platinum iridium)	cái	Có marker (dấu bắt cân quang) làm bằng platinum iridium Tổng chiều dài catheter: $\geq 150\text{cm}$ Chiều dài đoạn xa kéo dài: $\geq 25\text{ cm}$ Chiều dài đoạn dốc: $\geq 4\text{ cm}$ Phần đầu mềm TruFlex dài 2mm Đạt tiêu chuẩn FDA	10	18,690,000	186,900,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
217	Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên (Công nghệ POLYFUSION, phủ áo nước HYDRO PASS, chất liệu được bền bằng dây thép không gỉ)	Cái	- Công nghệ POLYFUSION, phủ áo nước HYDRO PASS, chất liệu được bền bằng dây thép không gỉ. - Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong $\leq 0.021$ " bằng PTFE, độ dài: 105cm; 130cm; 150cm.	30	7,200,000	216,000,000
218	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Tương thích với dây dẫn 0.008" hoặc 0.010")	Cái	Tương thích với dây dẫn 0.008" hoặc 0.010" Đường kính trong $\leq 0.013$ " Chiều dài $\geq 165$ cm	10	9,450,000	94,500,000
219	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Đường kính trong $\geq 0.017$ " )	Cái	Đường kính trong $\geq 0.017$ " Chiều dài $\geq 150$ cm	30	12,000,000	360,000,000
220	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Chiều dài $\geq 150$ cm)	Cái	Đường kính trong $\geq 0.017$ ". Chiều dài $\geq 150$ cm. Có 2 marker ở đầu.	20	9,900,000	198,000,000
221	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (đường kính trong $\leq 0.021$ ", chiều dài $\geq 153$ cm)	Cái	Đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong $\leq 0.021$ ", chiều dài $\geq 153$ cm	20	8,500,000	170,000,000
222	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (chiều dài $\geq 165$ cm)	Cái	Đường kính trong $\leq 0.013$ ", đường kính ngoài đầu xa $\leq 1.5$ Fr, đường kính đầu gần $\leq 2.7$ Fr, chiều dài $\geq 165$ cm.	50	19,800,000	990,000,000
223	Vi ống thông can thiệp tim mạch (Ống thông có 2 nòng)	Cái	- Thiết kế ống hình ovan - Ống thông có 2 nòng. - Chiều dài: 145 cm.	5	12,000,000	60,000,000
224	Vi ống thông can thiệp tim mạch (Chiều dài: 135cm, 150cm)	Cái	- Thân ống SHINKA (bện $\geq 10$ sợi dây) - Chiều dài: 135cm, 150cm	5	15,500,000	77,500,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
225	Vi ống thông can thiệp tim mạch (Đường kính ngoài đầu tip $\leq$ 1.4Fr)	Cái	- Đường kính ngoài đầu tip $\leq$ 1.4Fr - Đường kính ngoài phần thân xa $\geq$ 1.9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần $\geq$ 2.6 Fr	5	11,000,000	55,000,000
226	Vòng xoắn kim loại (Đường kính sợi coil $\geq$ 0.020")	Cái	Vòng xoắn bằng platinum. Dạng coil cắt cơ. Đường kính sợi coil $\geq$ 0.020".	10	19,000,000	190,000,000
227	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch (Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ)	Cái	- Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ - Đường kính: từ 2mm đến 11 mm. - Chiều dài khi thả: từ 2.0mm đến 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.	30	5,400,000	162,000,000
228	Xi măng sinh học dùng điều trị phẫu thuật cột sống	Bộ	- Gồm: $\geq$ 25g bột xi măng (thành phần: $\geq$ 10g Bari sulphate) và $\geq$ 10ml dung môi trộn xi măng (thành phần: $\geq$ 9,93ml methyl methacrylate), bộ bơm xi măng, kim chọc dò.	15	17,640,000	264,600,000
229	Sond Fogarty	Cái	Cỡ từ 2F đến 7F	50	1,050,000	52,500,000
<b>Tổng cộng: 229 phần</b>						<b>88,982,086,750</b>

**Tổng giá trị gói thầu: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi đồng.**

**Giá trị phần dự kiến tùy chọn mua thêm: Hai mươi bốn tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, không trăm năm mươi đồng.**

**Danh mục: Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025**

*(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)*

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi (Bao gồm: Kim chọc nội mạch, dây dẫn phủ hydrophilic, dao mổ, sheath, Xylanh, dilator)	Bộ	- Bao gồm: Kim chọc nội mạch, dây dẫn phủ hydrophilic, dao mổ, sheath, Xylanh, dilator. - Chiều dài wire: 45cm - Các cỡ: 4F chiều dài 5cm (kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.025"), 4F chiều dài 11cm (kim chọc 20G, 18G, đường kính dây dẫn 0.025"; 0.035") - Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035"; 0.038") - Có chứng nhận FDA	70	560,000	39,200,000
2	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay (Nguyên liệu: PVC và silicone)	Bộ	- Nguyên liệu: PVC và silicone - Các cỡ: 4F, 5F, 6F chiều dài 11cm; 24cm (Kim chọc 20G, chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm, đường kính dây dẫn 0.021") - Cỡ 7F chiều dài 5cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.021", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm) - Cỡ 7F chiều dài 7cm; 11cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm) - Có chứng nhận FDA	200	560,000	112,000,000
3	Bộ phân phối (Chịu được áp suất $\geq 500$ psi)	Bộ	- Có 2 cổng hoặc 3 cổng - Van khóa 3 ngã - Khóa dạng xoay - Chịu được áp suất $\geq 500$ psi - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	500	98,000	49,000,000
4	Bơm áp lực cao (Dung tích: 20ml)	Cái	- Dung tích: 20ml - Áp suất: $\geq 30$ atm - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	100	1,270,000.00	127,000,000
5	Bơm tiêm cân quang (Dung tích 10ml. Khóa Luer cố định)	Cái	- Dung tích 10ml - Chất liệu trong suốt - Khóa Luer cố định - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	500	48,000	24,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	Bóng nong mạch ngoại vi	Cái	- Tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035". - Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm. - Độ dài ống thông: 40, 80, 135 cm. - Phần xa của ống thông có lớp phủ ưa nước - Hai marker đánh dấu. - Đường kính đầu tip: 0.039"	18	7,500,000	135,000,000
7	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	+ Phủ thuốc Paclitaxel $\geq 3.5\mu\text{g}/\text{mm}^2$ + Bóng có đường kính 4mm đến 12 mm, chiều dài của bóng 40mm đến 150 mm + Catheter có thiết kế over the wire + Chiều dài hệ thống: 40 cm, 80cm và 130cm + Tương thích với dây dẫn: 0.035"	8	27,000,000	216,000,000
8	Bóng nong động mạch vành (Chất liệu bóng Dual - layer)	Cái	- Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): $\leq 0.017"$ . - Chất liệu bóng Dual - layer - Có maker Platinum Iridium - Chiều dài: 6mm đến 30mm.	10	8,000,000	80,000,000
9	Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP))	Cái	- Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP), - Số lớp: Bóng có 3 nếp gấp. - Số điểm cản quang: 2 điểm. - Chiều dài bóng từ 8mm đến 30mm - Đường kính bóng từ 2.0mm đến 5.0mm	100	5,900,000	590,000,000
10	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép (Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm)	Cái	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn chính kèm bằng Nitinol 0.011"). Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm.	5	10,000,000	50,000,000
11	Bóng nong mạch vành loại áp lực siêu cao (Áp lực vỡ bóng $\geq 35\text{bar}$ .)	Cái	- Áp lực vỡ bóng $\geq 35\text{bar}$ . - Cấu trúc bóng 2 lớp - Đầu tip dài 4mm	10	7,250,000	72,500,000
12	Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm )	Cái	Phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc $1.27\mu\text{g}/\text{mm}^2$ được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid - Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm	8	25,000,000	200,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	Bóng nong mạch vành (Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm)	Cái	* Bóng làm bằng chất liệu Polyamide * Đường kính trục: ≤1.9Fr/0.64mm: đoạn gần, 2.4Fr(0.79mm) - 2.7Fr (0.89mm) hoặc ≤2.6Fr (0.87mm): đoạn xa * Độ dài trục: ≥145 cm - Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm	25	5,250,000	131,250,000
14	Bóng nong màng vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm)	Cái	Chất phủ: Paclitaxel với hàm lượng $3.5 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ Loại tá dược: Urê - cho phép phân bố thuốc phủ nhanh chóng trong vòng 30 giây đến 60 giây Đường kính bóng: từ 2,0 mm đến 4,0 mm Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm (chiều dài bóng 30 mm không khả dụng với các đường kính 2,25 mm hoặc 2,75 mm)	7	28,000,000	196,000,000
15	Catherer chụp mạch vành (Hình dạng đầu kiểu Brachial)	Cái	* Hình dạng đầu kiểu Brachial * Chịu áp lực ≥1200psi (≥8274kPa) * Kích thước: - Đường kính trong: 4F/Fr (1.05 mm) hoặc 5F/Fr (1.2 mm) - Chiều dài: ≥100 cm	250	690,000	172,500,000
16	Catheter chụp tim (Chiều dài: ≥100 cm)	Cái	* Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr - Chiều dài: ≥100 cm	100	525,000	52,500,000
17	Dây dẫn chụp mạch vành (Dây dẫn phủ lớp ái nước. Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.)	Cái	- Dây dẫn phủ lớp ái nước - Kích cỡ: đường kính 0.025"; 0.035"; 0.038" - Có các loại đầu: đầu cong; đầu chữ J; đầu thẳng. - Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.	300	600,000	180,000,000
18	Dây dẫn đường cho bóng và stent (Vật liệu: Phần lõi: Nickel - Titanium . Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum). Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless )	Cái	* Kích thước - Đường kính: 0.014"/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3cm * Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum) - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless )	100	2,400,000	240,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	Dây dẫn đường cho Catheter (Kích thước: Chiều dài: $\geq 260$ cm. Đường kính: $0.035'' \pm 0.01''$ )	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước, M coat * Kích thước: - Chiều dài: $\geq 260$ cm - Đường kính: $0.035'' \pm 0.01''$	50	630,000	31,500,000
20	Dây dẫn đường cho Catheter (Kích thước: Chiều dài: $\geq 150$ cm. Đường kính: $0.035'' \pm 0.01''$ )	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. * Kích thước: - Chiều dài: $\geq 150$ cm - Đường kính: $0.035'' \pm 0.01''$	150	520,000	78,000,000
21	Dây nối áp lực cao (Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi)	Cái	- Chiều dài dây: từ 30cm đến 120cm - Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	100	105,000	10,500,000
22	Dụng cụ đóng mạch (Kích cỡ: 6Fr và 8Fr)	Bộ	*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống thông mở đường - Bộ phận đóng mạch * Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	10	7,700,000	77,000,000
23	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp (Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene)	Cái	- Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene - Sử dụng lỗ vào động mạch 5F/Fr đến 21F/Fr - Kim: thép không gỉ	10	7,500,000	75,000,000



STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
24	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay (Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm. Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr)	Cái	* Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,021" hoặc 0,025". * Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm * Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr	20	1,260,000	25,200,000
25	Dụng cụ mở đường vào động mạch (Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr )	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr Chiều dài: $\geq 7$ cm Đường kính dây dẫn $\leq 0.025$ " Kim 20G. Phủ lớp ái nước M Coat. Dao rạch da Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi	100	630,000	63,000,000
26	Dụng cụ mở đường vào động mạch (Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr )	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr Chiều dài: $\geq 10$ cm Bộ bao gồm: + Đường kính dây dẫn: $\geq 0.035$ " + Kim 18G. + Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi + Bơm tiêm cỡ 2.5 ml Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut"	70	630,000	44,100,000
27	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm)	Cái	Phủ thuốc Zotarolimus Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm Đạt tiêu chuẩn FDA, CE	20	36,000,000	720,000,000
28	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Biolimus A9)	Cái	- Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr) - Phủ thuốc Biolimus A9	20	42,000,000	840,000,000
29	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Sirolimus. Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605))	Cái	- Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605). - Phủ thuốc Sirolimus với liều lượng thuốc trong đương: $1.3 \pm 0.05 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Kích thước: + Đường kính: từ 2.25 mm đến 4.5 mm + Dài: từ 9 mm đến 48 mm. - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	40	21,400,000	856,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
30	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Everolimus, Stent chất liệu Platinum Chromium)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Stent chất liệu Platinum Chromium</li> <li>- Phủ thuốc Everolimus, thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng</li> <li>- Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày), lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch</li> <li>- Đường kính stent: từ 2.25mm đến 5.0mm.</li> <li>- Chiều dài: từ 8mm đến 48mm.</li> </ul>	20	45,500,000	910,000,000
31	Hệ thống coil nút mạch bằng kim loại	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống coil bao gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron , được nối bởi khóa, có thể thu lại coil.</li> <li>- Công nghệ Interlock.</li> <li>- Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm.</li> <li>- Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.</li> </ul>	10	13,700,000	137,000,000
32	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật các loại	Lọ		30	275,000	8,250,000
33	Khung giá đỡ động mạch vành (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm.Có độ dài stent dài nhất ≥55mm)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phủ thuốc Sirolimus</li> <li>- Có thanh liên kết hình chữ S, độ dày thanh liên kết: ≤65 μm, phủ Polymer</li> <li>- Chiều dài hệ thống phân phối: ≥145 cm</li> <li>- Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm</li> <li>- Có độ dài stent dài nhất ≥55mm</li> </ul>	20	34,000,000	680,000,000
34	Ống thông (dây đốt) điều trị suy giãn tĩnh mạch (Chiều dài dây: ≥2.5m. Đường kính dây: 600μm, 400μm)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài dây: ≥2.5m</li> <li>- Đường kính dây: 600μm, 400μm.</li> <li>- Đường kính đầu phát nhiệt: 1.0mm; 1.8mm.</li> <li>- Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn.</li> <li>- Vòng toả nhiệt 360 độ, góc phát nhiệt 60 độ so với đầu kim.</li> <li>- Đầu phát nhiệt bọc thủy tinh</li> <li>- Xuất xứ Châu Âu hoặc G7</li> </ul>	30	10,980,000	329,400,000
35	Ống thông can thiệp các loại, các cỡ (Đường kính trong: cỡ 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr)	Cái	<p>Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon</p> <p>Đường kính trong: cỡ 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA</p>	100	1,980,000	198,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
36	Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái	Cái	- Chiều dài: 32 cm/ 39 cm - Đường kính trong: $\geq 2.44$ mm (7.3F/Fr), đường kính ngoài : $\geq 2.91$ mm (8.7F/Fr)	2	19,000,000	38,000,000
37	Ống thông siêu âm nội mạch (Tần số: 40 MHz)	Cái	Tần số: 40 MHz	8	23,100,000	184,800,000
38	Vật liệu nút mạch	Lọ	-Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene - F, không tan trong dung môi. - Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt. - Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút. - Kích thước hạt: 40 $\mu$ m,75 $\mu$ m,100 $\mu$ m. - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	20	31,200,000	624,000,000
39	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong)	Cái	- Lớp phủ hydrophilic $\geq 170$ cm - Đường kính 0.014" - Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong.	28	6,000,000	168,000,000
40	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Đường kính trong $\geq 0.017$ " Chiều dài $\geq 150$ cm	15	12,000,000	180,000,000
41	Vi ống thông can thiệp tim mạch (Chiều dài: 135cm, 150cm)	Cái	- Thân ống SHINKA (bện $\geq 10$ sợi dây) - Chiều dài: 135cm, 150cm	5	15,500,000	77,500,000
42	Vi ống thông can thiệp tim mạch (Đường kính ngoài đầu tip $\leq 1.4$ Fr)	Cái	- Đường kính ngoài đầu tip $\leq 1.4$ Fr - Đường kính ngoài phần thân xa $\geq 1.9$ Fr - Đường kính ngoài phần thân gần $\geq 2.6$ Fr	5	11,000,000	55,000,000
43	Vòng xoắn kim loại	Cái	Vòng xoắn bằng platinum. Dạng coil cắt cơ. Đường kính sợi coil $\geq 0.020$ ".	10	19,000,000	190,000,000
44	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch	Cái	- Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ - Đường kính: từ 2mm đến 11 mm. - Chiều dài khi thả: từ 2.0mm đến 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.	15	5,400,000	81,000,000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
45	Xi măng sinh học dùng điều trị phẫu thuật cột sống	Bộ	- Gồm: $\geq 25$ g bột xi măng (thành phần: $\geq 10$ g Bari sulphate) và $\geq 10$ ml dung môi trộn xi măng (thành phần: $\geq 9,93$ ml methyl methacrylate), bộ bơm xi măng, kim chọc dò.	10	17,640,000	176,400,000
<b>Tổng cộng: 45 khoản (45 mặt hàng)</b>						<b>9,524,600,000</b>

(Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng)

**DANH MỤC CÁC LOẠI KHÍ Y TẾ NĂM 2024-2025 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ**  
(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Khí Oxy y tế (Bình 40 lít)	Bình	Bình 40 lít	100	80,000	8,000,000
2	Khí Oxy y tế (Bình 10 lít)	Bình	Bình 10 lít	700	42,000	29,400,000
3	Khí Oxy y tế dạng lỏng	Kg		400,000	2,800	1,120,000,000
4	Bình khí Ethylene Oxide	Bình	Chứa $\geq$ 170gr khí Ethylene Oxide	180	624,360	112,384,800
5	Khí CO <sub>2</sub>	Kg		1,000	14,000	14,000,000
<b>Tổng cộng: 05 phần (05 mặt hàng)</b>						<b>1,283,784,800</b>

**Danh mục gói thầu: Vật tư y tế trong lĩnh vực ngoại khoa mua phục vụ khám chữa bệnh đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.**  
(kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm)	Thành tiền (VNĐ)
<b>1</b>	<b>Bộ nẹp vít cột sống qua da</b>					
1.1	Vít cột sống qua da đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium Vít thiết kế rỗng nông. Đường kính: 5.5mm, 6.5mm. Dài $\geq 30$ mm.	Cái	20	7,000,000.00	140,000,000
1.2	Ốc khóa trong qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều cao ban đầu của ốc khoá $\geq 10.3$ mm - Chiều cao của phần ốc khóa sau khi bẻ vít $\leq 4.7$ mm	Cái	20	1,500,000.00	30,000,000
1.3	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Uốn cong sẵn, đường kính $\leq 5.5$ mm. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 30mm đến 90mm.	Cái	5	5,000,000.00	25,000,000
1.4	Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Đường kính $\leq 5.5$ mm. Loại thẳng. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 70mm đến 120mm.	Cái	5	6,500,000.00	32,500,000
	<b>Tổng</b>					<b>227,500,000</b>
<b>2</b>	<b>Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng</b>					
2.1	Que luồn dưới da	- Vật liệu thép, chiều dài $\geq 60$ cm với đường kính trong $\geq 3.3$ mm đường kính ngoài $\geq 4.8$ mm.	Cái	2	2,300,000.00	4,600,000
2.2	Dẫn lưu não thất-ổ bụng kèm khoang Delta	- Công kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định. - Catheter ổ bụng dài $\geq 90$ cm, đường kính trong $\geq 1.3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2.5$ mm.	Bộ	2	7,600,000.00	15,200,000
	<b>Tổng</b>					<b>19,800,000</b>
<b>3</b>	<b>Bộ nẹp vít cố định cột sống lưng- Thất lưng, dùng trong mổ gãy, trượt cột sống lưng, thất lưng</b>					
3.1	Vít cột sống đa trục	- Đường kính: có các cỡ trong khoảng từ 4.0mm đến 7.5mm, - Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 20mm đến 55mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren $\leq 2.9$ mm. - Chiều cao mũ vít $\leq 16.1$ mm. - Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc $\leq 9.2$ mm.	Cái	120	5,500,000.00	660,000,000
3.2	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng	Chiều cao ban đầu của ốc khoá $\geq 13$ mm, chiều cao còn lại của ốc khoá sau khi bẻ vít $\leq 4.7$ mm. Đường kính của ốc khoá $\geq 8$ mm.	Cái	120	1,500,000.00	180,000,000
3.3	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Đường kính $\leq 5.5$ mm, dài 500mm.	Cái	20	1,500,000.00	30,000,000
	<b>Tổng</b>					<b>870,000,000</b>
<b>4</b>	<b>Bộ nẹp vít cố định cột sống lưng- Thất lưng, dùng trong mổ gãy, trượt cột sống lưng, thất lưng phủ bạc</b>					
4.1	Vít cột sống đa trục phủ bạc có lỗ bơm xi măng	Đường kính có các cỡ trong khoảng từ 5.5mm đến 8.0mm, chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 30mm đến 55mm.	Cái	8	6,950,000.00	55,600,000
4.2	Vít cột sống đa trục phủ bạc	Đường kính có các cỡ trong khoảng từ 4.0mm đến 8.0mm; chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 20mm đến 55mm.	Cái	120	4,800,000.00	576,000,000
4.3	Ốc khóa trong phủ bạc	- Ốc có hình trụ tròn có 3 bước ren. - Đầu ốc bên trong hình ngôi sao 6 cạnh.	Cái	128	1,000,000.00	128,000,000
4.4	Nẹp dọc đốt sống lưng, thất lưng lõi sau (Rod) phủ bạc	Đường kính 6.0mm.	Cái	20	2,500,000.00	50,000,000
4.5	Miếng ghép đĩa đệm thất lưng dạng cong	Dài $\geq 28$ mm, rộng $\geq 10$ mm, cao trong khoảng từ 7mm đến 13mm.	Cái	12	12,000,000.00	144,000,000
	<b>Tổng</b>					<b>953,600,000</b>
<b>5</b>	<b>Bộ miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ trước kèm vít</b>					
5.1	Miếng ghép đĩa đệm nghiêng liền nẹp cổ trước	Lỗ dành cho bắt vít $\geq 2$ lỗ. Chiều cao có các cỡ trong khoảng từ 5mm đến 7mm. Độ dày: cạnh sau $\leq 2.5$ mm, cạnh bên $\leq 2.3$ mm, cạnh trước $\leq 3.8$ mm. Độ nghiêng $\geq 6$ độ.	Cái	2	22,000,000.00	44,000,000
5.2	Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium Có 2 bước ren là ren xương cứng và ren xương xốp. Đường kính $\leq 3.5$ mm. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 13mm đến 15mm.	Cái	4	2,500,000.00	10,000,000
	<b>Tổng</b>					<b>54,000,000</b>
<b>6</b>	<b>Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi</b>					

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm)	Thành tiền (VNĐ)
6.1	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải	Nẹp có trong khoảng từ 5 lỗ đến 15 lỗ.	Cái	10	5,041,428.57	50,414,286
6.2	Vít khóa	Vít khóa đường kính 4.5mm/5.0mm, đầu vít tự taro.	Cái	100	317,414.29	31,741,429
	<b>Tổng</b>					<b>82,155,715</b>
<b>7</b>	<b>Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày</b>					
7.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Nẹp có các lỗ trong khoảng từ 3 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	30	5,251,285.71	157,538,571
7.2	Vít khóa	Đường kính 5.0mm.	Cái	200	345,985.71	69,197,142
	<b>Tổng</b>					<b>226,735,713</b>
8	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Chuôi (cuồng) - Chất liệu: hợp kim chứa Titanium/Titanium 2. Chòm - Chất liệu: hợp kim Cobalt-chrome (CoCr) - Có đường kính: trong khoảng từ 22mm đến 36mm. 3. Ổ cối lưỡng cực (bipolar): - Đường kính trong khoảng từ 38mm đến 60mm. 4. Xuất xứ G7	Bộ	40	42,375,000.00	1,695,000,000
9	Khung cố định ngoài cẳng chân	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đinh đến 8 đinh.	Bộ	10	1,373,000.00	13,730,000
10	Khung cố định ngoài gần khớp	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đinh đến 8 đinh.	Bộ	5	1,612,000.00	8,060,000
11	Khung cố định ngoài khung chậu	Bộ khung gồm trong khoảng từ 4 đinh đến 8 đinh.	Bộ	5	1,339,000.00	6,695,000
12	Mũi khoan các cỡ	- Đường kính trong khoảng từ 1.2mm đến 4.5mm. - Chiều dài trong khoảng từ 100mm đến 150mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	100	404,275.00	40,427,500
13	Nẹp bản nhỏ	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4 lỗ đến 12 lỗ.	Cái	150	473,150.00	70,972,500
14	Nẹp bản hẹp	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 2 lỗ đến 18 lỗ.	Cái	30	567,150.00	17,014,500
15	Nẹp bản rộng (xương đùi)	Thân nẹp có các lỗ trong khoảng từ 6 lỗ đến 14 lỗ.	Cái	20	740,133.33	14,802,667
16	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Có chiều dài từ 14mm đến 28mm.	Cái	1,500	65,298.33	97,947,495
17	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	Có chiều dài từ 30mm đến 56mm.	Cái	500	69,115.00	34,557,500
18	Nẹp sọ não thẳng, 4 lỗ	Nẹp dày 0.5mm. Chất liệu hợp kim Titanium/Titanium	Cái	10	800,000.00	8,000,000
19	Nẹp sọ não thẳng, 6 lỗ	Nẹp dày 0.5mm. Chất liệu hợp kim Titanium/Titanium.	Cái	5	1,000,000.00	5,000,000
20	Nẹp sọ não thẳng, 8 lỗ	Nẹp dày 0.5mm, chất liệu hợp kim Titanium/Titanium	Cái	5	1,300,000.00	6,500,000
21	Nẹp sọ não chữ L trái, phải	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đường kính 1.5mm.	Cái	5	1,150,000.00	5,750,000
22	Nẹp chữ T 6 lỗ	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đường kính 1.5mm. Chất liệu hợp kim Titanium/Titanium.	Cái	5	1,300,000.00	6,500,000
23	Vít sọ não dài các cỡ	Vít chữ thập đường kính $\geq 1.5$ mm dài trong khoảng từ 4mm đến 15mm.	Cái	100	293,475.00	29,347,500
24	Vít sọ não, tự khoan dài các cỡ	Đường kính vít 1.5 mm, dài trong khoảng 3mm đến 7mm.	Cái	25	336,633.33	8,415,833
25	Miếng vá sọ não	Kích thước 120mmx100mm; dày 0.6mm, dùng vít chữ thập đường kính 1.5mm.	Miếng	5	12,500,000.00	62,500,000
26	Nẹp dọc	- Đường kính 3.2 mm. - Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều dài $\geq 240$ mm.	Cái	5	1,000,000.00	5,000,000
27	Vít đa trục cột sống cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Vít tự taro. Đường kính vít trong khoảng từ 3.5mm đến 4.0 mm. Chiều dài vít có các cỡ $\geq 10$ mm.	Cái	10	5,000,000.00	50,000,000
28	Óc khóa trong cột sống cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều cao $\leq 3.7$ mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren $\leq 0.8$ mm.	Cái	10	1,000,000.00	10,000,000
29	Nẹp chằm cổ	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Dài $\geq 200$ mm. Đường kính 3.2 mm.	Cái	2	7,500,000.00	15,000,000
30	Vít chằm cổ	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 6mm đến 12mm. Đường kính 4.0 mm.	Cái	2	4,000,000.00	8,000,000

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm)	Thành tiền (VNĐ)
31	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ trước	Số điểm đánh dấu cân quang $\geq 3$ điểm.	Cái	3	8,500,000.00	25,500,000
32	Sản phẩm sinh học thay thế xương	Dạng sợi. Dung tích $\geq 1$ cc. Tiệt trùng sẵn.	Cái	3	10,000,000.00	30,000,000
33	Nẹp cổ trước dài 19mm đến 30mm	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều dày nẹp $\leq 2.5$ mm. Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	2	9,000,000.00	18,000,000
34	Nẹp cổ trước dài 32.5mm đến 47.5mm	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Dài từ 32.5mm Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	2	13,000,000.00	26,000,000
35	Nẹp cổ trước dài 50mm đến 67.5mm	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium Chiều dày nẹp $\leq 2.5$ mm. Bán kính cong dọc $\leq 184$ mm, bán kính cong ngang $\leq 25$ mm.	Cái	2	15,000,000.00	30,000,000
36	Vít cột sống cổ trước	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium . Vít tự taro. Chiều dài vít có các cỡ trong khoảng từ 13mm đến 16mm, đường kính trong $\leq 2.4$ mm, đường kính ngoài $\leq 4.0$ mm.	Cái	12	1,000,000.00	12,000,000
37	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Vật liệu: nhựa y tế cao cấp (có những thành phần bằng thép không gỉ) - Bộ đầy đủ các bộ phận: + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn, có cửa sổ mở phía bên để lắp xylanh + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch + 01 pittong đẩy xi măng vào xylanh + 01 xylanh được kết nối với bộ trộn, để bơm xi măng vào thân sống. + 01 tay cầm được sử dụng với xylanh + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X - Có trang bị van an toàn - Chịu áp lực bơm cao $\geq 120$ bars. - Thể tích tối đa $\geq 10$ cc xuất xứ: G7	Bộ	30	8,000,000.00	240,000,000
38	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	- Thành phần xi măng: (Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2%) - Thành phần dung dịch pha xi măng: (Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm). - xuất xứ: G7	Gói	30	6,000,000.00	180,000,000
39	Kim chọc dò cuống sống	- Vật liệu : Thép 304 và nhựa y tế - Gồm kim mũi kim cương và nòng trocar. - Kích cỡ $\leq 11$ Gauge, trọng lượng $\leq 22.9$ g - xuất xứ: G7	Cái	60	1,500,000.00	90,000,000
40	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dạng cong	Số điểm đánh dấu cân quang $\geq 4$ điểm. Chiều dài $\leq 25$ mm. Chiều cao có các cỡ trong khoảng từ 7mm đến 14mm. Độ uốn $\geq 6$ độ. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	20	12,000,000.00	240,000,000
41	Thanh (Nẹp) nối ngang	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 10mm đến 75mm. Có $\geq 2$ ốc khóa trong, đường kính nẹp dọc $\leq 5.5$ mm.	Cái	3	5,350,000.00	16,050,000
42	Nẹp nối ngang cố định cột sống	- Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium - Nẹp xoay được và thay đổi được chiều dài, nẹp kèm 2 vít khóa tự gãy. Chiều dài có các cỡ trong khoảng từ 28mm đến 80mm.	Cái	3	8,000,000.00	24,000,000
43	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: hợp kim Titanium/ Titanium. Đường kính: $\geq 13$ mm. Dài $\geq 70$ mm.	Cái	2	15,250,000.00	30,500,000
44	Dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài kèm catheter dẫn lưu não thất	- Có công tiêm hoặc công lấy mẫu. - Thang đo áp lực dòng chảy - Có 1 buồng hoặc bình nhỏ giọt 50ml - Có van chống trào ngược, vent lọc khí. - Kèm theo 1 Catheter não thất dài $\geq 35$ cm, đường kính ngoài trong khoảng 2.8mm-3.3mm, đường kính trong trong khoảng từ 1.5mm-1.9mm.	Bộ	10	4,675,000.00	46,750,000



STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có) 4	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (gồm)	Thành tiền (VNĐ)
45	Dẫn lưu thất lưng ra ngoài	- Catheter dài ≥80 cm - Kim 14G - Kim 20G - Túi chứa dịch 700 ml	Bộ	3	8,520,000.00	25,560,000
46	Dây thưa sọ não		Cái	70	332,116.67	23,248,167
47	Mũi khoan răng hàm mặt các cỡ	Đường kính từ 1.6mm đến 1.8 mm.	Cái	5	1,395,900.00	6,979,500
48	Lưới vá sàn hốc mắt (miếng vá khuyết xương)	- Kích thước 100x120mm; - Độ dày ≤ 0.6mm; - Chất liệu hợp kim Titanium/ Titanium.	Cái	2	10,500,000.00	21,000,000
49	Vít sọ não các cỡ	- Đường kính 2.0mm - Chiều dài trong khoảng từ 4mm đến 12mm - Chất liệu hợp kim Titanium/ Titanium	Cái	5	325,300.00	1,626,500
50	Chỉ phẫu thuật không tiêu	- Chất liệu UHMW - Polyethylene, không tiêu. - Có 1 Chi siêu bền số 2, màu trắng. Độ dài chỉ: 40 inches (101 cm) - Kích thước kim: đường kính vòng kim 0.5", đầu kim dạng thon.	Cái (tép)	30	1,200,000.00	36,000,000
<b>Tổng: 50 phần, 63 mặt hàng</b>						<b>5,776,226,090</b>

**Tổng giá trị gói thầu: Năm tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi đồng./.**